

John Dorsey

ECONOMIC STUDIES
KHẢO-CỨU KINH-TẾ

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION
HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

**SUMMARY OF VILLAGE FINANCES
IN THE SOUTH REGION OF VIETNAM**

**SƠ LƯỢC VỀ TÀI-CHÁNH XÃ
Ở NAM-PHẦN VIỆT-NAM**

Tác-giả :

DAVID C. COLE

và

BUI - QUANG - DA

MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIET-NAM ADVISORY GROUP
PHÁI-ĐOÀN CỐ-VẤN MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIỆT-NAM
Saigon, Việt-Nam

October, 1957

ECONOMIC STUDIES

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

Summary of Village Finances in the South Region of VietNam

by

David C. Cole

and

Bui Quang Da

Michigan State University
VietNam Advisory Group
Saigon, VietNam

October, 1957

KHẢO-CỨU KINH-TẾ

HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÍNH

Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-Phần Việt-Nam

của

David C. Cole

và

Bùi-quang-Da

Đại-học-dưỡng tiểu-bang Michigan
Phái đoàn cố-vấn tại Việt-Nam
Saigon, Việt-Nam

Tháng Mười, 1957

TABLE OF CONTENTS

	<u>Page</u>
A. Origin of the Study	1
B. Scope and Method	1
C. Report Form	3
D. Discussion of Findings	4
E. Comparison with Previous Years	12
F. Collecting Village Financial Data in Future Years	13
Appendix I, Number of Districts and Villages in the Provinces of the South Region of VietNam (in 7 Tables)	15
Appendix II, Consolidated Report Form	22
Appendix III, Comparison of Receipts in 1955 and 1956 (in 7 Tables)	30
Appendix IV, Sample Reporting Forms	37

MỤC - LỤC

ang

A. Nguyên-nhân của cuộc khảo cứu	1
B. Tầm hạn và phương-pháp	2
C. Bản phúc-trình	3
D. Bàn về những kết-quả thu lượm được	4
E. So-sánh với những năm trước	12
F. Vấn-đề thấu thập những khảo-cứu về tài-chánh xã trong những năm tới	13
Phụ-lục I, Số quận và xã của các tỉnh nam phần Việt-Nam (7 bảng)	15
Phụ-lục II, Bản phúc-trình toát-yếu	22
Phụ-lục III, So-sánh số thấu trọng hai năm 1955 và 1956 (7 bảng)	30
Phụ-lục IV, Các mẫu phúc trình	37

LIST OF TABLES

	<u>Page</u>
TABLE I, Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of Viet Nam 1956	
Part I 	5
Part II 	6
Part III 	7
 TABLE II, Breakdown of Receipts of 126 Villages in the South Region for 1956 	 10

Liệt kê các bảng

Trang

Bảng I,	Số Thầu và Chi của 126 xã ở Nam phần Việt Nam năm 1956	
Phần I		5
Phần II		6
Phần III		7
Bảng II,	Chi-tiết số thầu của 126 xã ở Nam phần Việt Nam năm 1956	10

Summary of Village Finances in the South Region of VietNam

In recent years no systematic compilation has been made of the financial activities of village government in Vietnam and consequently it has been impossible to know even approximately the volume of receipts and expenditures of village governments or the importance of different types of revenues and expenditures of the villages. In an attempt to overcome this lack of information, members of the Michigan State University Group and officials of the Direction of Provincial Budgets have collaborated on a project to gather, compile and analyze data on this subject. The following statement summarizes the available information for the year 1956 and considers the problem of improving these data in future years. In discussing the data for 1956, we shall first describe the procedure for obtaining the data, then indicate the limitations of the data, and finally review the significant findings.

A. Origin of the Study.

As the result of some field studies of provincial and local revenues made during the summer of 1956, it was found that all villages in the South region of Vietnam had budgets and prepared monthly or quarterly reports of their financial activities. The report forms had been established by the various provincial governments and consequently differed considerably from one province to the next. The financial reports of the villages were submitted to the provinces, but they were seldom summarized or consolidated by the provincial offices responsible for communal budgets. Consequently not even the provincial officials had a clear idea of village finances within their own provinces. Finally, the village report forms were constituted in such a way as to make consolidation and summarization exceedingly difficult. In the hope of overcoming these various difficulties and re-establishing the flow of financial data from the villages up through the provinces to the central government, members of MSUG prepared a comprehensive and reorganized financial report form for the villages. They then presented this report form to the Direction for Provincial Budgets and proposed to the Director that his office distribute these forms to the villages, collect the completed report forms, and arrange for the consolidation and analysis of the findings. The Director was most receptive to the suggestion and agreed to make the necessary arrangements.

B. Scope and Method

It had been intended originally to send the report form to all of the approximately 1,300 villages in the South region of Vietnam. It was decided, however, that since this was an experimental undertaking, complete coverage should not be attempted during the first year. Once we were sure of the adequacy of the report form, and had tested methods for consolidating the data, we would be better prepared to attempt complete coverage. Consequently it was decided to send these report forms to only those villages which were the capitals of provinces or districts.

In actual practice this decision was not strictly applied. Not all of the provinces submitted reports. In some provinces reports were not obtained from all district capital villages, while, on the other hand, a number of reports were received from villages which were neither provincial nor district capitals. A principal reason

Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-phần Việt-Nam
Sơ-lược về Tài-chánh Xã ở Nam-phần Việt-Nam

của

David C. Cole

va

Bùi-quang-Da

Trong những năm gần đây không có một sự sưu-tập có hệ thống nào được làm về các hoạt-dộng tài-chánh của chính-quyền xã ở Việt-Nam và do đó không thể nào biết được, ngay cả một cách đại khái đi nữa, khối lượng của các sổ-thầu, chi của xã hoặc sự quan trọng của các loại lợi-tức và kinh-phí xã. Để cố gắng vượt sự thiếu thốn tài liệu đó, nhân viên của phái đoàn đại-học-duyệt Michigan State và viên chức của Nha Giám-Đốc, Ngân-sách Tỉnh-hạt đã cộng-tác để sưu-luộm biên tập và phân tích những sổ liệu về vấn đề trên. Các chương sau đây tóm-tắt tất cả những tài liệu có thể sưu-luộm được về năm 1956 và xem xét vấn đề làm tăng các sổ đó trong những năm tới. Trong khi nhận xét các sổ liệu về năm 1956, chúng tôi sẽ trình bày trước hết phương-pháp đã dùng để sưu-luộm các sổ liệu, sau đó định rõ hạn giới của những sổ liệu ấy và cuối cùng xét lại những kết-quả đang chú-y.

A. Nguyên-nhân của cuộc khảo-cứu.

Sau những cuộc hành trình quan-sát, lợi-tức tỉnh-hạt và địa-phương trong dịp hè 1956, chúng tôi thấy rằng tất cả mọi xã ở Nam phần Việt-Nam đều có ngân-sách và cử thành một hoặc 3 thành một họ soạn những phúc-trình về mọi hoạt-dộng tài-chánh. Mẫu phúc-trình đó nhiều tỉnh khác nhau quy-định, cho nên chúng cung thay đổi từ tỉnh này qua tỉnh khác. Các bài phúc trình của xã được nộp cho tỉnh; song ít khi chúng được các phong ở tỉnh, có trách nhiệm về ngân-sách xã toát yếu và đúc kết lại. Vì vậy ngay cả các viên-chức tỉnh-hạt cũng không có một ý-niệm rõ-ràng về tài-chánh các xã trong tỉnh họ. Cuối cùng, các bài phúc-trình của các xã có một hình-thức làm cho sự đúc-kết và toát-yếu cực-ky khó khăn. Với hy-vọng vượt qua các trở ngại trên và hướng lại giống sổ liệu về tài-chánh từ xã của tỉnh lên tới chính-phụ trung-uyết, nhân-viên của phái đoàn MSU đã soạn thảo lại một mẫu phúc-trình để hiểu về tài-chánh cho các xã. Bản này đã được trình với Nha Giám-đốc Ngân-sách Tỉnh-hạt và đề nghị với ông Giám-đốc cho phân-phát những mẫu ấy cho các xã; rồi sưu-hội lại sau khi chúng đã được điền đầy đủ và cuối cùng chuẩn-bị cho việc đúc-kết và phân tích các kết-quả nhận được. Ông Giám-Đốc tỏ ra rất có thiện cảm với đề-nghị trên và đồng ý cho làm những việc chuẩn-bị cần thiết.

B. Tầm hạn và phương-pháp.

Lúc đầu chúng tôi dự-định gửi mẫu phúc-trình cho tất cả gần 1.300 xã ở Nam phần Việt Nam. Song vì đây chỉ mới là một bước thí nghiệm cho nên chúng tôi quyết-định trong năm đầu không nên gửi cho toàn mọi xã. Một khi đã chắc chắn về sự chính-xác của bản phúc-trình và đã thử các phương-pháp đúc kết sổ liệu rồi, thì có lẽ lúc đó sự chuẩn bị sẽ được đẩy-dù hơn để tìm cách gửi cho toàn thể mọi xã. Vì vậy, chúng tôi quyết-định chỉ gửi mẫu phúc-trình cho những xã nào là các tỉnh-lý hoặc quận-lý thôi.

Tháng 1-1957 các mẫu phục-trình được phân-phát cho nhiều tỉnh và yêu-cầu các xã điền vào những mẫu căn cứ theo tài liệu rút ở phục-trình tại chanh thường xuyên về kỳ kết-thực tại khóa 1956, kỳ này là ngày 20 - 1 - 1957 đối với các xã Nam phần. Sau khi điều xong, các xã gửi phục-trình cho tỉnh và tỉnh gửi lên Nha Ngân sách Tỉnh hạt. Nha này chuyển các phục-trình cho MSUG để đúc kết vào tháng ba và tứ năm 1957 và công việc đó được hoàn thành vào tháng 9.

Thực sự thì quyết-định này không được áp-dụng triệt để. Không phải toàn thể các tỉnh đều gửi phục-trình về. Ở một vài tỉnh phục-trình của các cuộn lý không thu thập được hết, trong khi đó thì mặt khác lại nhận được những phục-trình của những xã không phải là tỉnh lý hoặc cuộn lý.

for these irregularities in data collection was the reorganization of provinces in the southern region which took place around the end of 1956.* By virtue of this reorganization, a number of provinces were combined, several new provinces were created, and various provincial boundaries were redrawn. Also, the provinces revised district boundaries and changed some district capitals. Unfortunately, the village financial reports were being collected at the time that these changes were taking place. The actual results in terms of reports collected were as follows:

a. Reports were received from villages in 17 of the 21 provinces.** The four new provinces of Binh Long, Binh Tuy, Long Khanh and Phuoc Long sent no reports.*** All of these provinces are in the northeastern part of the region and are relatively underdeveloped. Also their village units and village budgets are relatively unimportant.

b. A total of 126 villages did submit financial reports for this study. This was nearly 10 per cent of the approximately 1,300 villages in the South region. Seventeen of these villages were provincial capitals in 1956 and sixteen are provincial capitals in 1957. Fifty-nine of the reporting villages are currently district capitals and since the provincial capital is also the seat of a district government unit, a total of 75 district capitals is represented. The remaining 51 villages are currently neither provincial nor district capitals although a number of them were district capitals in 1956. In Appendix I, there is presented a table listing the current provincial and district capitals of the 21 provinces and indicating those from which reports were received, as well as the other villages which submitted reports.

c. In 1956 there were six municipalities in the South region which have all reverted to village status in 1957. The financial data from the six municipalities are not included in the present study, but will be found in a forthcoming report on provincial, prefectural, and municipal finances. All of these former municipalities were provincial capitals, but only four of them -- Long Xuyen, (My Phuoc), My Tho (Dien Hoa), Rach Gia (Tho Son) and Can Tho (Nhom Chi) -- continue in that role. Two of the former municipalities, Bac Lieu (Vinh Loi), and Vung Tau, are now district capitals. In several instances the area immediately surrounding a municipality constituted a village and when the municipalities were abolished, they took on the name and were merged with the surrounding village. Reports were received from two such villages surrounding the municipalities of Bac Lieu and Long Xuyen and are included in the data.

While realizing that the villages from which reports have been received are not a representative sample of all villages in the South region, it seems reasonable to assume that the financial operations of these 126 villages represent a preponderance of the financial operations of all villages in the South region. The villages here

* See Presidential Decree No. 143-NV dated 22 October, 1956.

** A list of the 21 provinces and the number of districts and villages in each is presented in Appendix I

*** The report from the village of Xuan Loc, which is the provincial capital of Long Khanh, is included in the reports from the province of Bien Hoa in which it was formerly a district capital.

Lý do chính của những điều bất thường này trong việc thu nhập tài liệu là do sự tổ chức lại các tỉnh ở Nam-phần vào khoản cuối năm 1956. (1) Do sự tổ chức lại đó, một số tỉnh được sát nhập với nhau nhiều tỉnh mới được thành lập và ranh giới của một số tỉnh được định lại. Ngoài ra nhiều tỉnh định lại ranh giới các quận và thay đổi một vài quận lý. Không may là các phức trình về tài chánh và tại được thâu thập vào lúc có các sự thay đổi này. Kết quả thực-tế căn cứ theo những phức trình đã thu thập được là như sau:

a- Đã nhận được phức-trình xã của 17 trong số 21 tỉnh (2). Bốn tỉnh mới Bình-Long, Bình-thọ và Phước-Long không gửi phức trình. (3) Tất cả những tỉnh này ở về phía đông bắc Nam-phần và tương đối không quan trọng. Ngoài ra các đơn-vị và ngân sách và cũng tương đối không quan trọng.

b- Tổng cộng đã có 126 xã gửi phức trình tại chánh để dùng cho công việc nghiên cứu này. Như vậy là gần được 10% của chung 1.300 xã ở Nam phần. Trong số các xã này thì 17 xã là tỉnh lý trong năm 1956 và 16 xã là tỉnh lý trong năm 1957. Trong số những xã gửi phức trình thì 59 xã hiện là quận lý và vì tỉnh lý cũng là nơi đặt trụ sở của một đơn vị hành chánh quận nên tổng cộng có 75 quận lý. 51 xã còn lại thì hiện nay không phải là tỉnh lý mà cũng không phải là quận lý mặc dầu có một số trước kia là quận lý trong năm 1956. Ở phụ lục I có trình bày một bản kê các tỉnh lý và quận lý hiện thời của 21 tỉnh và ghi rõ những nơi nào đã có gửi phức trình và cả những xã khác đã gửi phức trình nữa.

c- Trong năm 1956, ở Nam Phần có 6 thị xã tất cả sáu thị xã này được đổi sang quy chế xã trong năm 1957. Tài liệu về tài chánh của 6 thị xã này không gồm trong tập biên cứu này, nhưng sẽ có trong một tập phức trình về tài chánh tỉnh hạt, đô thị và thị xã sắp được in. Tất cả 6 thị xã này trước kia là tỉnh lý, những hiện chỉ còn có bốn trong số trên vẫn tiếp tục giữ quy chế đó: Long-xuyên (Mỹ Phước) Mỹ-tho (Điện-hoa), Rạch Gia (Thọ Sơn) và Cần-thở (Nhơn-Ái). Hai thị xã cũ: Bắc-Liêu (Vinh Lợi) và Vũng Tàu nay đã thành quận lý. Trong nhiều trường-hợp địa-phần bao quanh thị xã là một xã và khi thị xã bị bãi bỏ thì lấy tên và đồng thời sát nhập vào xã đó. Chúng tôi đã nhận được phức trình của hai xã như vậy kể cả các thị xã Bắc Liêu và Long Xuyên và các phức-trình đó đã được gồm trong các số liệu ở đây. Như chúng tôi đã nói đây rằng những xã đã gửi phức trình không phải là kiểu mẫu đại-diện cho tất cả các xã ở Nam-phần, chúng tôi có thể cho rằng tài vụ của 126 xã đó đã phản ánh được một phần lớn tài-vụ của tất cả các xã ở Nam-phần. Những xã đề cập tới ở đây chắc chắn là những xã rộng lớn vì rằng những tỉnh lý và quận lý là những trung tâm buôn bán có một dân số trên mức trung bình. Tính theo cán nhân khẩu, những

(1) Xem Sắc-Lệnh của Tổng-Thống số 143-VN ngày 22-10-1956.

(2) Một bản kê 21 tỉnh và số quận và xã của mỗi một tỉnh được trình bày ở bản phụ lục I.

(3) Xã Xuân-Lộc hiện là tỉnh lý của tỉnh Long-Khánh, nhưng trước kia là một quận lý của tỉnh Biên-Hoa.

covered are definitely the larger villages, since the provincial and district capitals function as marketing centers and have above-average populations. They also tend to have larger budgets on a per-capita basis than the surrounding villages because they carry out more governmental functions, e.g., maintaining markets, roads, and schools. For these reasons it is estimated that these villages which are only about 10 per cent of the total number of villages, probably account for approximately 70 per cent of the total financial operations of all villages in the South region.* On the other hand, since the villages included in this study are the larger villages, it is unrealistic to assume that the pattern of revenues and expenditures found in these villages is necessarily indicative of the pattern in the smaller villages.

The report forms for this study were distributed to the various provinces in January 1957, and the villages were requested to complete the reports using the information from the regular financial report for the close of Fiscal Year 1956, which, for the villages of the South region, was January 20, 1957. The villages forwarded their completed reports to the provinces and the provinces sent them to the Direction of Provincial Budgets. The Provincial Budget Direction turned over the reports to MSUG for consolidation in March and April, 1957, and this work was completed in September.

C. Report Form

In order to achieve systematic reporting from the various villages, the report form was designed in such a way as to be comprehensive and also to permit consolidation. After reviewing the village financial report forms used in ten of the provinces of the South region, a single report form was drawn up which included all of the items found in the forms for the ten provinces. In addition a number of blank spaces were included to permit the villages to write in the names of special sources of revenues, or types of expenditures. The great number and diversity in the types of both village revenues and expenditures resulted in a rather cumbersome report form which contained 150 individual

* This estimate is based upon the findings recorded in David C. Cole, Report on Taxation in the Provinces of South Vietnam, pp. 31 - 32, where it is shown that for 1955, in four of the five provinces for which information was available, the provincial capital town had larger revenues than did all other villages of the province. For the two provinces of Soc Trang and Vinh Long, where the provincial capitals were not municipalities, the revenues of the provincial capital were approximately 50 per cent greater than those of all other villages.

	<u>Total Revenues</u>		<u>Per Cent</u>	
	<u>Soc Trang</u>	<u>Vinh Long</u>	<u>Soc Trang</u>	<u>Vinh Long</u>
Capital Town	3,726,340	4,001,009	60.5	57.5
Other Villages	<u>2,428,015</u>	<u>2,956,430</u>	<u>39.5</u>	<u>42.5</u>
Total	6,154,356	6,957,440	100.0	100.0
	=====	=====	=====	=====

Realizing that the figures in the present study cover both provincial and district capitals, they should show a somewhat higher relationship to all villages than just the provincial capitals, and it is on this basis that the approximation of 70 per cent has been made.

xã này cũng có vẻ có ngân sách lớn hơn các xã kế cận vì chúng phải càng-
dang thêm nhiều công vụ, thí dụ việc tu bổ chợ búa, đường và trường học.
Vì những lý do đó, người ta ước tính rằng những xã này tuy chỉ là chúng
10 trong số những xã nhỏ, nhưng chiếm tới 70 tài sản của tất cả các xã ở
Nam-phần (1). Mặt khác, vì rằng những xã gom trong tập khảo cứu này là
những làng lớn, nên sẽ không sát thực nếu cho rằng hình thái của số thâu
và chỉ ở những xã này là biểu thị tất nhiên của hình thái về thâu chi
của những xã nhỏ hơn.

(1) Sự tính này được căn cứ vào những kết quả ghi trong cuốn "Tuồng-
trình về thuế vụ ở các tỉnh Nam-phần Việt Nam" trang 31, 32 của D. C. Cole.
Theo đó thì năm 1954 ở 4 trong số năm tỉnh mà tài liệu đã thu-thập được
châu-thành có số thâu lớn hơn tất cả các xã khác trong tỉnh. Ở hai tỉnh
Sóc Trăng và Vĩnh Long mà châu-thành không phải là thị xã; thì số thâu
của châu-thành lớn hơn khoảng 50 số thâu của tất cả các xã.

	<u>Tổng số hoa lợi</u>		<u>Bách phần</u>	
	<u>Sóc-trăng</u>	<u>Vĩnh Long</u>	<u>Sóc trăng</u>	<u>Vĩnh Long</u>
Châu-thành	3,726,340	4,001,009	60.5	57.5
Các xã khác	2,428,015	2,956,430	39.5	42.5
Tổng cộng	6,154,356	6,957,440	100.0	100.0

Vì những con số trong tập biên cứu này bao gồm cả tỉnh-ly và quân-ly
chợ nên sự tuồng quan của nó với tất cả mọi xã lớn hơn là sự tuồng quan của
chỉ riêng các tỉnh ly với các xã ấy và theo căn bản đó nên mới có sự ước
lượng tới 70.

items. A review of the completed reports has indicated that, while approximately half of the specific revenue and expenditure items are found in the financial reports of almost all villages, the rest are used by only a very few villages. In a later section, dealing with possible improvements in the reporting system, we shall discuss the possibility of eliminating the listing of many specific items and thereby reducing the bulkiness of the report form.

To facilitate compilation of the data, specific revenue and expenditure items were consolidated into a number of categories as follows:

<u>Receipts</u>	<u>Expenditures</u>
1. Taxes	1. Administration
2. Income	2. Social
3. Fees	3. Economic
4. Diverse Revenues	4. Common Interest (Canton and District)
5. Non-Revenue Receipts	5. Common Interest (Provincial)
6. Total	6. Miscellaneous
	7. Irregular
	8. Total

These categories follow quite closely the breakdown found in the existing village financial reports. Some regrouping was done in an attempt to separate out receipts which are not properly classified as revenues, item 5 on the receipt side, and those expenditures which are not normal operating expenditures of government, i.e., item 7 on the expenditure side. Mainly, these two categories cover credit transactions such as the granting or repayment of loans, the receipt and repayment of security deposits, and the recording of cash-on-hand at the beginning of the year.

A copy of the consolidated report form is given in Appendix II and provides the breakdown of the specific receipt and expenditure items included in each category. It will be noticed that there is a section in the report form following the receipts section where villages were to record a cash position, debts and credits. No consolidation of these data has been made so far and therefore it is not included in this report. It is hoped that such a consolidation can be made in the future. It could be done quite simply as many of the villages indicated no debt or credit figures.

D. Discussion of Findings.

The principal findings of this study are summarized in two tables. Table I shows the receipts and expenditures of the 126 villages in 1956 summarized by category. This table gives the figures for each of the provinces from which reports were received and indicates in the first column the number of villages in each province which reported. This is followed by a listing of the actual receipts in the form of taxes, income, fees, and diverse revenues. These are added to form a subtotal which is meant to provide the figure for actual revenues of the villages. Following this there is a statement of non-revenue receipts, and then the figures for total receipts of the villages. Next there is a statement of the expenditures of the villages, classified under the categories of administration, social, economic and common interest expenditures. A subtotal is then given which indicates the amount of expenditures which can be classified under these five categories. Next is shown the amount of miscellaneous expenditures and then a line for the total regular expenditures. Next there is a line for the irregular expenditures, which correspond in nature to the non-revenue receipts, and finally a grand total of all out-payments by the village governments.

C. Bản phúc-trình

Nhằm mục đích hệ thống hóa phúc-trình của các xã, bản phúc-trình cần được thao ra làm sao cho dễ hiểu và làm cho việc đúc kết tại liệu được dễ-dàng. Sau, khi đã nghiên-cứu các bản phúc-trình tại chánh của các xã dùng, trong 10 tỉnh ở Nam-phần; một bản phúc-trình khác và đã được soạn thảo bao gồm tất cả những mục khoản có, trong bản phúc-trình sử-dụng có 10 tỉnh trên. Bản phúc-trình mới này có thêm một số khoản trông để cho các xã có thể ghi thêm tên của những nguồn lợi tức đặc-biệt hoặc của những loại kinh-phí đặc-biệt. Số lượng lớn và sự khác nhau của các mục ở cả hai loại chi và thâu của xã làm cho tổ phúc-trình khá rườm rà khi chưa được 150 mục-khoan riêng biệt. Một cuộc cứu xét về những phúc-trình đã được các xã điền rồi cho biết rằng chừng một nửa số các khoản đặc-biệt về lợi tức và kinh-phí được hầu hết các xã dùng tới, và các khoản còn lại thì chỉ một số ít xã dùng đến mà thôi. Trong một phần dưới đây tôi sẽ đề cập đến vấn đề có thể cải tiến hệ-thống phúc-trình, "chúng tôi sẽ hạn chế sự kha-di loại bỏ việc ghi một số lớn những khoản đặc-biệt và do đó giảm bớt được sự rườm-ra của tổ phúc-trình."

Để cho việc liệt kê số liệu được dễ-dàng; những khoản đặc-biệt về thâu và chi được thâu tóm vào một số mục như sau:

Thâu

1. Thuê "
2. Hoa-lợi
3. Hoa chi
4. Tạp lợi
5. Thâu không phải là lợi tức
6. Tổng cộng

Chi

1. Hành-chánh
2. Xã-hội
3. Kinh tế
4. Lợi ích chung (tỉnh)
5. Lợi ích chung (xã)
6. Linh tinh
7. Bất thường
8. Tổng cộng

Những mục này theo đúng sự phân chia trong các phúc-trình tại chánh mà các xã hiện đang dùng. Song có một vài sự xếp đặt lại để tìm cách tách rời những khoản thâu nào không phải thực-sự là lợi-tức, thí dụ khoản 5, ở phía thâu, và những khoản chi nào không phải là kinh-phí thông-thường của chính-quyền, thí dụ khoản bay ở phía chi. Chính ra thì hai khoản này bao gồm các sự giao-dịch tín-dụng như tiền cho vay, tiền đòi nợ, thâu và trả tiền thế chân và tiền mặt hiện có lúc đầu năm.

Ở phụ-lục II, 1, bản mẫu phúc-trình kết toán trình bày những chi-tiết của các khoản thâu và chi riêng biệt gồm trong mỗi mục. "Ngoài ra, trong mẫu phúc-trình đó, tiếp theo phần dành cho số thâu, có một phần để các xã ghi tiền mặt hiện-hữu; tiền nợ và tiền cho vay." Từ trước tới nay chưa có một sự đúc kết nào được làm về những số liệu đó nên trong bản phúc-trình này không có phần đó. "Dẫu sao, cũng hy-vọng rằng trong tương-lai sẽ có một sự đúc-kết như vậy. Việc này có thể làm rất dễ-dàng vì nhiều xã không có nợ hoặc tiền cho vay."

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of VietNam 1956
(in thousands of piasters)

<u>Receipts</u>	An Giang	An Xuyen	Ba Xuyen	Bien Hoa	Binh Duong	Dinh Tuong
No. of Villages reporting:	22	15	11	4	4	6
Village Tax	2,312,8	497,1	495,5	640,1	1,142,4	352,9
Village Income	665,8	45,7	780,5	150,4	165,7	338,9
Fees	4,663,4	5,344,1	6,052,2	3,812,3	4,110,4	3,118,0
Diverse Revenues	1,925,8	1,334,0	2,709,0	948,1	2,735,5	796,3
Sub Total	9,467,8	7,220,9	10,037,2	5,550,9	8,156,0	4,606,1
Non Revenue Receipts	4,629,6	4,797,7	4,070,2	2,250,9	2,594,1	2,042,0
Total	14,097,4	12,018,6	14,107,4	7,801,8	10,750,1	6,648,1
=====						
<u>Expenditures</u>						
Administration	2,456,2	3,779,4	3,052,9	910,9	1,948,9	1,362,2
Social	2,541,6	232,4	236,5	91,0	201,9	110,0
Economic	2,737,5	1,121,6	3,043,6	2,187,3	2,455,8	2,783,1
Common Interest (district)	142,3	42,3	312,2	185,5	46,3	412,5
Common Interest (province)	1,042,6	2,0	50,4	353,8	3,5	173,4
Sub-Total	8,920,2	5,177,7	6,695,6	3,728,5	4,656,4	4,841,2
Miscellaneous Expenditures	2,580,6	2,031,7	2,768,5	798,9	3,168,7	299,6
Total Regular Expenditures	11,500,8	7,209,4	9,464,1	4,527,4	7,825,1	5,140,8
Total Irregular Expenditures	602,3	2,436,4	1,318,8	279,8	1,484,2	1,003,3
Grand Total Expenditures	12,103,1	9,645,8	10,782,9	4,807,2	9,309,3	6,144,1

Continued Part II Pg - 6

Số Chi Thu Của 126 Làng Miền Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	An Giang	An Xuyên	Ba Xuyên	Biên Hòa	Bình Dương	Định Tường
Số làng báo cáo	22 :	15 :	11 :	4 :	4 :	6 :
Thu	2,312,8 :	497,1 :	495,5 :	640,1 :	1,142,4 :	352,9 :
Hoa-lợi	665,8 :	45,7 :	780,5 :	150,4 :	165,7 :	338,9 :
Hoa-chi	4,663,4 :	5,344,1 :	6,052,2 :	3,812,3 :	4,110,4 :	3,118,0 :
Tạp-lợi	1,925,8 :	1,334,0 :	2,709,0 :	948,1 :	2,735,5 :	796,3 :
Cộng	9,467,8 :	7,220,9 :	10,037,2 :	5,550,9 :	8,156,0 :	4,606,1 :
Thầu không phải-là lợi-tức	4,629,6 :	4,797,7 :	4,070,2 :	2,250,9 :	2,594,1 :	2,042,0 :
Tổng-Cộng	14,097,4 :	12,018,6 :	14,107,4 :	7,801,8 :	10,750,1 :	6,648,1 :
CHI						
Hành-chánh	2,456,2 :	3,779,4 :	3,052,9 :	910,9 :	1,948,9 :	1,362,2 :
Xã-hội	2,541,6 :	232,4 :	236,5 :	91,0 :	201,9 :	110,0 :
Kinh-tế	2,737,5 :	1,121,6 :	3,043,6 :	2,187,3 :	2,455,8 :	2,783,1 :
Lợi ích chung (quận)	142,3 :	42,3 :	312,2 :	185,5 :	46,3 :	412,5 :
Lợi ích chung (tỉnh)	1,042,6 :	2,0 :	50,4 :	353,8 :	3,5 :	173,4 :
Cộng	8,920,2 :	5,177,7 :	6,695,6 :	3,728,5 :	4,656,4 :	4,841,2 :
Linh tinh	2,580,6 :	2,031,7 :	2,768,5 :	798,9 :	3,168,7 :	299,6 :
Tổng-số thường	11,500,8 :	7,209,4 :	9,464,1 :	4,527,4 :	7,825,1 :	5,140,8 :
Tổng-số bất thường	602,3 :	2,436,4 :	1,318,8 :	279,8 :	1,484,2 :	1,003,3 :
Tổng Cộng	12,103,1 :	9,645,8 :	10,782,9 :	4,807,2 :	9,309,3 :	6,144,1 :

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of VietNam 1956
(in thousands of piasters)

Receipts	Gia Dinh	Kien Giang	Kien Hoa	Kien Phong	Kien Tuong	Long An
No. of Villages Reporting	6	5	5	3	3	7
Village Tax	2,372,4	152,4	625,1	399,9	25,1	579,3
Village Income	1,060,2	63,7	340,6	148,5	-	581,9
Fees	12,465,3	674,5	4,513,2	1,267,1	110,8	3,448,0
Diverse Revenues	5,142,7	2,966,9	555,8	419,0	270,2	4,810,4
Sub-Total	21,040,6	3,857,5	6,034,7	2,234,5	406,1	9,419,6
Non Revenue Receipts	10,546,1	1,679,9	843,8	1,998,5	90,8	3,278,5
Total	31,586,7	5,537,4	6,878,5	4,233,0	496,9	12,698,1
<u>Expenditures</u>						
Administration	5,267,5	383,8	1,899,1	607,8	149,3	894,9
Social	2,441,3	38,3	189,9	326,3	80,8	114,2
Economic	11,079,2	238,7	2,887,6	361,2	211,8	3,662,1
Common Interest (District)	1,988,0	485,4	472,9	251,1	44,2	654,0
Common Interest (Province)	1,918,0	212,8	49,9	6,0	22,8	372,9
Sub-Total	22,694,0	1,359,0	5,499,4	1,552,4	508,9	5,698,1
Miscellaneous Expenditures	2,191,1	3,028,8	499,0	1,874,5	7,2	1,527,9
Total Regular Expenditures	24,885,1	4,387,8	5,998,4	3,426,9	516,1	7,226,0
Total Irregular Expenditures	5,990,9	108,3	493,3	32,3	-	4,229,9
Grand Total Expenditures	30,876,0	4,496,1	6,491,7	3,459,2	516,1	11,455,9

Continued Part III - Pg - 7

Số chi Thu Của 126 Làng Miền Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	Gia Định	Kiên Giang	Kiên Hòa	Kiến Phong	Kiến Tường	Long An
Số làng báo cáo	6	5	5	3	3	7
Thuế	2,372,4	152,4	625,1	399,9	25,1	579,3
Hoa-lợi	1,060,2	63,7	340,6	148,5	-	581,9
Hoa-chi	12,465,3	674,5	4,513,2	1,267,1	110,8	3,448,0
Tạp-lợi	5,142,7	2,966,9	555,8	419,0	270,2	4,810,4
Cộng	21,040,6	3,857,5	6,034,7	2,234,5	406,1	9,419,6
Thâu, không phải là lợi-tức	10,546,1	1,679,9	843,8	1,998,5	90,8	3,278,5
Tổng-Cộng	31,586,7	5,537,4	6,878,5	4,233,0	496,9	12,698,1
JHI						
Hành=chánh	5,267,5	383,8	1,899,1	607,8	149,3	894,9
Xã-hội	2,441,3	38,3	189,9	326,3	80,8	114,2
Kinh-tế	11,079,2	238,7	2,887,6	361,2	211,8	3,662,1
Lợi ích chung (quận)	1,988,8	485,4	472,9	251,1	44,2	654,0
Lợi ích chung (tỉnh)	1,918,0	212,8	49,9	6,0	22,8	372,9
Cộng	22,694,0	1,359,0	5,499,4	1,552,4	508,9	5,698,1
Linh-tầm	2,191,1	3,028,8	499,0	1,874,5	7,2	1,527,9
Tổng-số, thường	24,880,1	4,387,8	5,998,4	3,426,9	516,1	7,226,1
Tổng-số, bất thường	5,990,9	108,3	293,3	32,3	-	4,229,9
Tổng Cộng	30,876,0	4,496,1	6,491,7	3,459,2	516,1	11,455,9

Receipts and Expenditures of 126 Villages in the South Region of Vietnam 1956
(in thousands of piasters)

Receipts	Phong Dinh	Phuoc Tuy	Tay Ninh	Vinh Binh	Vinh Long	Total
No. of Villages Reporting:	4	12	3	9	6	126
Village Tax	176.6	516.2	449.6	800.7	1,193.6	12,726.7
Village Income	47.8	269.4	141.1	507.3	817.6	6,125.1
Fees	2,107.9	2,027.9	2,778.1	4,026.0	7,292.6	67,714.8
Diverse Revenues	804.6	1,507.0	1,565.9	5,463.3	2,626.2	36,578.4
Sub-Total	3,131.9	4,320.5	4,934.7	10,797.3	11,930.0	123,144.0
Non-Revenue Receipts	2,307.2	2,071.1	2,191.9	6,349.2	3,451.6	55,193.1
Total	5,439.1	6,391.6	7,126.6	17,146.5	15,381.6	178,337.1
=====						
<u>Expenditures</u>						
Administration	827.3	1,372.1	2,025.8	2,472.9	3,601.5	33,012.5
Social	44.6	473.9	35.2	3,236.4	227.6	10,621.9
Economic	662.1	731.3	1,531.3	2,219.2	3,872.0	41,785.4
Common Interest (District)	160.2	187.7	-	1,052.9	904.1	7,341.6
Common Interest (Province)	385.9	21.1	322.8	522.9	341.7	5,682.5
Sub-Total	2,080.2	2,786.1	3,915.1	9,564.3	8,946.9	98,623.9
Miscellaneous Expenditures	516.4	1,010.9	387.3	2,748.8	1,702.7	27,142.8
Total Regular Expd.	2,596.6	3,797.0	4,302.4	12,313.1	10,649.6	125,766.7
Total Irregular Expd.	976.6	636.2	1,439.3	-	1,592.0	22,597.7
Grand Total Expenditures	3,573.2	4,433.2	5,741.7	12,313.1	12,241.6	148,364.4

Số Chi Thu Của 126 Lãng Miên Nam Việt-Nam (tính theo số ngàn)

THU	Phong Định	Phước Tuy	Tây Ninh	Vĩnh Bình	Vĩnh Long	TỔNG CỘNG
Số lạng báo cáo	4	12	3	9	6	126
Thuế	176,6	516,2	449,6	800,7	1,193,6	12,726,7
Hoa-lợi	47,8	269,4	141,1	507,3	817,6	6,125,1
Hoa-chi	2,107,9	2,027,9	2,778,1	4,026,0	7,292,6	67,714,8
Tap-lợi	804,6	1,507,0	1,565,9	5,463,3	2,626,2	36,578,4
Cong	3,131,9	4,320,5	4,934,7	10,797,3	11,930,0	123,144,0
Thâu không phải là lợi-tức	2,307,2	2,071,1	2,191,9	6,349,2	3,451,6	55,193,1
Tổng-Cộng	5,439,1	6,391,6	7,126,6	17,146,5	15,381,6	178,337,1
CHI						
Hành-chánh	827,3	1,372,1	2,025,8	2,472,8	3,601,5	33,012,5
Xã-hội	44,6	473,9	35,2	3,236,4	227,6	10,621,9
Kinh-tế	662,1	731,3	1,531,3	2,219,2	3,872,0	41,785,4
Lợi-ích chung (quân)	160,2	187,7	-	1,052,9	904,1	7,341,6
Lợi-ích chung (tỉnh)	385,9	21,1	322,8	522,9	341,7	5,622,5
Cong	2,080,2	2,786,1	3,915,1	9,564,3	8,946,9	98,623,9
Linh tinh	516,4	1,010,9	387,3	2,748,8	1,702,7	27,142,8
Tổng-số thưởng	2,596,6	3,797,0	4,302,4	12,313,1	10,649,6	125,766,7
Tổng-số bất thường	976,6	636,2	1,439,3	-	1,592,0	22,597,7
Tổng Cộng	3,573,2	4,433,2	5,741,7	12,313,1	12,241,6	148,364,4

Table II provides a breakdown of the specific types of revenues, showing the total amounts of each kind of revenue collected in all of the 126 villages included in the sample. We shall discuss this table after first considering Table I on revenues and expenditures.

We shall begin by comparing total revenues and expenditures. There are several possible bases on which to do this. A first comparison is between the total receipts and total expenditures. Total receipts of 178.3 million piasters exceeded total expenditures of 148.4 million piasters by approximately 30 million piasters. The figure for total receipts is somewhat misleading in that it includes the cash-on-hand in the villages or in the provincial treasury at the beginning of the fiscal year. Actually the difference between total receipts and total payments provides an indication of cash-on-hand at the end of the fiscal year. Thus we can say that these 126 villages were holding cash reserves of some 30 million piasters at the end of 1956.

Another basis for comparing total revenues and expenditures is to take the subtotal of actual revenues, namely 122.1 million piasters and the subtotal of regular expenditures, 125.8 million piasters. It is suggested that these two figures are more indicative of the actual financial operations of the villages since they exclude the artificial receipts, in the form of cash-on-hand, debt transactions and security deposits, and the artificial expenditures, in the form of repayment of security deposits, and repayment of loans. On this basis of actual revenues and expenditures, we find that the villages of the sample showed a deficit of approximately 2.7 million piasters during 1956 which was covered by cash reserves or borrowed funds. It will be seen from Table II that the villages held cash balances at the beginning of the year 1956 of approximately 30.5 million piasters, so that 500,000 piasters were expended out of cash reserves during 1956. Presumably the additional cover for the deficit of nearly 2.2 million piasters came from borrowings. A significant part of the item "diverse revenues" for the villages consisted of subventions from the provincial or national government. As shown in Table II, these subventions amounted to 11.6 million piasters. Thus, these villages were expending funds in excess of earned revenues by approximately 14.3 million piasters in 1956.

It is interesting to note that in only seven of the provinces did the regular expenditures of the villages exceed the total of regular revenues. In the other provinces the revenues were in excess of the regular expenditures. Villages in the two provinces of An Giang and Gia Dinh showed fairly sizeable deficits of approximately two million piasters or more. On the other hand, villages in the provinces of Long An and Vinh Long showed sizeable surplusses.

It is immediately obvious that the principle source of village revenues is fees, and that the second most important source is diverse revenues. Village taxes and village income contribute relatively insignificant amounts to the support of the village budgets. It should be noted that the importance of the different categories of revenues is generally uniform throughout the various provinces. For example, in only four provinces is the fee category not the most important category of revenues. These are the provinces of Kien Tuong, Long An, Vinh Binh, and Kien Giang. The fees and the diverse revenues are the two most important revenues in all provinces but one, namely An Giang, where the village taxes are larger than the diverse revenues. Village income is uniformly the least important form of revenue in all provinces except two, namely Long An, where village income and village taxes are almost equal, and Kien Giang.

D.- Bản về những kết-quả đã lược được :

Những kết quả chính đã thu góp được trong cuộc nghiên cứu này được tóm tắt trong 2 bảng.

Bảng I trình bày số thâu và chi của các xã châu thành và các xã quận lý trong năm 1956 tóm tắt theo từng mục thâu và chi. Bảng này cho biết những số liệu của mỗi tỉnh trong các tỉnh mà phúc trình đã nhận được và cho thấy ở cột thứ nhất số xã của mỗi tỉnh đã gửi phúc trình rồi. Tiếp theo là một bản kê những số thâu thực sự dưới hình thức : thuế, hoa-lợi, hoa chi và tạp lợi. Tất cả những số này gộp lại cho một số cộng chỉ số thâu thực sự của xã. Tiếp theo là phần thâu không phải là lợi tức, rồi đến số liệu về tổng số thâu của xã. Kế tiếp ngay là phần chi của xã được sắp xếp theo loại chi tiêu : hành chánh, xã hội, kinh tế và công ích. Sau đó một số cộng chỉ những kinh phí có thể chia thành 5 loại trên. Rồi đến số chi linh tinh và một giòng dành cho tổng số chi thường xuyên. Tiếp theo là một giòng dành cho số chi bất thường, giòng này về bản chất tương ứng với số thâu không phải là lợi tức, và cuối cùng một đại tổng số về tất cả số tiền chi ra bởi chính quyền xã.

Bảng II trình bày chi tiết của những loại riêng biệt về lợi tức, và tổng số về mỗi loại thâu được ở tất cả 126 làng. Chúng ta sẽ bàn về bảng này sau khi đã bàn xong bảng I về thâu và chi.

Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc so sánh tổng số lợi tức và kinh phí. Có nhiều căn bản để làm việc đó. Đầu tiên là so sánh giữa tổng số thâu và tổng số chi với tổng số chi 148,8 triệu thì tổng số thâu 178 triệu đồng trội hơn gần 30 triệu. Con số về tổng số thâu có hơi sai lạc vì có bao gồm số tiền mặt hiện hữu tại xã hoặc tại ngân khố tỉnh lúc bắt đầu vào tài khoá. Thật ra, sự sai biệt giữa tổng số thâu và tổng số chi cho ta biết số tiền mặt hiện hữu vào lúc cuối tài khoá. Do đó ta có thể nói rằng 126 xã này hiện có một số tiền mặt dự trữ là chừng 30 triệu vào cuối 1956. Một căn bản khác để so sánh tổng số thâu và tổng số chi là đem so sánh số cộng (subtotal) các món thâu thực sự là 123.1 triệu với số cộng các món chi thường xuyên là 125 triệu. Cách này cho ta thấy rằng hai con số trên biểu thị thực sự của xã những tài vụ rõ ràng hơn vì chúng loại những khoản thâu giả tạo dưới hình thức tiền mặt hiện hữu tiền vay và tiền thế chun, và những khoản chi giả tạo dưới hình thức trả tiền nợ và trả lại tiền thế chun. Trên căn bản này chúng ta thấy trong năm 1956 các xã gồm trong cuộc nghiên cứu này đã bị thâm hụt mất 2,7 triệu đồng và số thâm hụt này được bù vào bằng những số tiền dự trữ hoặc tiền vay mượn. Theo bảng II, ta sẽ thấy rằng vào đầu năm 1956 các xã giữ một số tiền mặt còn lại là

We turn now to a summary of the expenditures of the 126 villages. As was mentioned before, total payments were 148 million piasters, of which 22.6 million were irregular expenditures, leaving net expenditures of 125.8 million. Total regular expenditures accounted for 84.8 per cent of total out-payments. The regular expenditures were divided between the various categories in the following manner:

<u>Categories</u>	<u>Amount of Expenditures (in million piasters)</u>	<u>Per Cent</u>
Administration	33.0	26.2
Social	10.6	8.4
Economic	41.8	33.2
Common Interest (Provincial)	7.3	5.8
Common Interest (Village)	5.9	4.7
Miscellaneous	<u>22.1</u>	<u>21.6</u>
Total	125.8	100.0

The expenditures for economic purposes, including the construction and repair of roads, buildings, etc., were the most important single item of expenditure. These were followed by expenditures for administration and miscellaneous expenditures. The social and common interest expenditures accounted for less than 19 per cent of total expenditures.

As shown in Table I, there is much less uniformity between the different provinces in the pattern of expenditures than there is in the pattern of revenues. For a number of provinces the expenditures for economic purposes were most important, but in several provinces expenditures for administration or miscellaneous expenditures were the most important. The reason for this diversity is probably, in part, due to lack of uniformity between the various villages in assigning expenditures to different categories. For example, in the province of Kien Giang, the main portion of the expenditure is recorded in the miscellaneous category. The two provinces of Gia Dinh and Long An recorded heavy expenditures for economic activities. One final point to be mentioned in connection with Table I is that the six villages of the province of Gia Dinh accounted for approximately 20 per cent of the total regular expenditures of the 126 villages. The several large towns in Gia Dinh, which are close to the capital of Saigon, have quite sizeable budgets.

Table II, which provides a detailed breakdown of the different kinds of revenues collected by all the villages, permits a more thorough examination of the importance of the different kinds of revenues in the village budgets. The category of fees, as was noted previously, is the most important source of revenue. The most important single revenue for these village budgets is the market tax, which produces 30 per cent regular revenues. The other important revenues in the fee category are from the lease of slaughterhouses (7.5 million piasters), and lease of fishing sites (6 million piasters). Lease of ferry boat sites, at 2.5 million piasters, is relatively unimportant, and miscellaneous fees produced about 7 million piasters. Within the category of miscellaneous revenues, subventions provided 11.6 million piasters, or 9 per cent of total revenues, and fines produced almost 6 million piasters. The remaining miscellaneous revenues, which included contributions, special assessments, receipts due from previous years, and similar items, provided 19 million piasters.

30.5 triệu đồng, rồi trong năm 1956, 500.000 đồng đã được trích ở số tiền dự trữ ra để tiêu. Số thiếu hụt còn lại vào khoảng 2.2 triệu đồng chắc chắn là được bù vào bằng tiền vay mượn. Một phần lớn khoản "tạp lợi" của các xã là gồm những trợ cấp của tỉnh, hoặc của Chính phủ quốc gia theo ở bảng II, nhưng trợ cấp này lên tới 11.6 triệu đồng. Vậy trong năm 1956, các xã này đã chi dùng nhiều hơn lợi tức thâu được chừng 14.3 triệu đồng.

Một điều đáng chú ý là chỉ có 7 tỉnh, số chi thường xuyên của xã là trội hơn tổng số thâu thực sự còn ở các tỉnh khác thì số thâu trội hơn số chi thường xuyên. Ở hai tỉnh An Giang và Gia Định, các xã có những số thâm hụt khá lớn, tới hai triệu đồng hoặc hơn nữa. Mặt khác các xã ở hai tỉnh Long An và Vĩnh Long có những số thặng dư đáng kể.

Ta thấy rõ ngay rằng nguồn lợi chính của lợi tức xã là hoa chi và nguồn lợi quan trọng thứ hai là tạp lợi. Thuế phụ công nhô và hoa lợi của xã chỉ cung ứng một phần tương đối nhỏ cho ngân quỹ xã. Nên chú ý là sự quan trọng của các loại lợi tức thường thường đồng đều ở mọi tỉnh. Thí dụ, chỉ ở 4 tỉnh loại hoa chi không phải là loại lợi tức quan trọng nhất. Đó là tỉnh Kiến Tường, Long An, Vĩnh Bình và Kiến Giang. Hoa chi và tạp lợi là hai lợi tức quan trọng nhất ở tất cả các tỉnh trừ tỉnh An Giang thì thuế phụ công nhô quan trọng hơn tạp lợi. Ở khắp mọi tỉnh, hoa lợi xã đều kém quan trọng trừ hai tỉnh Long An và Kiến Giang thì có hoa lợi xã và thuế phụ công nhô gần bằng nhau.

Bây giờ chúng ta trở sang tóm tắt số chi của 126 xã. Như đã nói ở trên, tổng số chi là 148 triệu đồng trong đó 22.6 triệu là chi bất thường, còn 125.8 triệu là chi thực sự. Số chi thường xuyên chiếm 84.8% tổng số chi. Số chi thường xuyên được phân phối giữa các loại như sau :

	SỐ CHI (đơn vị là một triệu đồng)	TỶ LỆ
Hành chánh	33.0	26.2 %
Xã Hội	10.6	8.4 %
Kinh tế	41.8	33.2 %
Công ích (tỉnh)	7.3	5.8 %
Công ích (xã)	5.9	4.7 %
Mình tỉnh	22.1	21.6 %
Cộng	125.8	100.0 %

Chi về kinh tế, bao gồm việc xây cất và sửa chữa đường xá, công thợ v.v..., là mục chi tiêu quan trọng nhất. Rồi kế đến là chi về hành chánh và chi linh tinh. Chi về xã hội và công ích chiếm không tới 19% của tổng số chi.

Như đã trình bày ở bảng I, ở mọi tình hình thái của các số chi không đồng đều như hình thái của số thu. Vì đối với một số tỉnh, chi tiêu về mục đích kinh tế là quan trọng nhất, nhưng ở nhiều tỉnh khác, chi tiêu về hành chánh và linh tinh lại là quan trọng nhất. Lý do của sự khác nhau đó, chắc chắn một phần là vì thiếu sự phân phối đồng đều vì các loại chi tiêu tại các xã. Thí dụ : ở tỉnh Kiến Giang, phần chi tiêu chính là chi tiêu linh tinh ở 2 tỉnh Gia Định và Long An thì lại chi rất nhiều cho các hoạt động kinh tế. Một điểm cuối cùng đáng nói về Bảng I là 6 xã ở tỉnh Gia Định đã chiếm gần tới 20% tổng số chi thường xuyên của 126 xã. Nhiều châu thành lớn trong tỉnh Gia Định vì ở gần với thủ đô Saigon, nên có những ngân sách khá lớn.

Bảng II trình bày những chi tiết tỉ mỉ về các loại lợi tức thu ở tất cả các xã cho phép cứu xét kỹ càng hơn sự quan trọng của các loại lợi tức khác nhau trong ngân sách xã.

Như đã nói ở trên loại hoa chi là nguồn lợi quan trọng nhất. Đối với ngân sách các xã này, khoản thu đơn độc đáng chú ý nhất là thuế chợ, nó lên tới 30% tổng số thu thực sự. Các số thu quan trọng khác loại hoa chi là thuế lò heo, 7.5 triệu đồng) và thuế thủy lợi (6 triệu đồng). Thuế đồ ngang được 2.5 triệu đồng nên tương đối không quan trọng với các loại chi lát vạt khác được khoản 7 triệu đồng. Trong loại tạp lợi, mục trợ cấp lên tới 11,6 triệu đồng hay là 9% tổng số lợi tức và tiền phạt và được xấp xỉ 6 triệu đồng. Các tạp lợi còn lại là 19 triệu đồng bao gồm tiền đóng góp, tiền thu đặc biệt và các thứ thu tương tự

TABLE II

Breakdown of Receipts of 126 Villages in the South Region for 1956
(thousands of piasters)

1.	<u>Taxes</u>	
a.	Land Tax	1,573.0
b.	License Tax	5,200.8
c.	Boat Tax	184.9
d.	Animal Tax	495.6
e.	Vehicle Tax	155.3
f.	House Tax	1,009.7
g.	Export Tax	1,344.7
h.	Miscellaneous Taxes	2,762.3
	Total	12,726.3
2.	<u>Income</u>	
a.	Communal Rice Land	1,912.6
b.	Communal Non-Rice Land	1,295.1
c.	Urban Land and Houses	1,790.5
d.	Miscellaneous Income	1,126.9
	Total	6,125.1
3.	<u>Fees</u>	
a.	Market	44,824.6
b.	Slaughtering	7,471.3
c.	Ferries	2,489.4
d.	Fishing	5,966.1
e.	Miscellaneous	6,962.8
	Total	67,714.2
4.	<u>Miscellaneous Revenues</u>	
a.	Fines	5,993.8
b.	Subventions	11,584.3
c.	Miscellaneous	19,000.3
	Total	36,578.4
5.	<u>Total Revenues</u>	123,144.0
6.	<u>Miscellaneous Receipts</u>	
a.	Repaid Loans	7,985.8
b.	Borrowings	7,765.1
c.	Security Deposits	8,953.7
	Total	24,704.6
7.	<u>Total Receipts</u>	147,848.6
8.	<u>Cash Balance at Beginning of Fiscal Year</u>	30,488.5
9.	<u>Total Resources</u>	178,337.1

BẢN II

Chi tiết số thầu của 126 xã Nam Phần trong năm 1956.
(tính theo số ngàn đồng bạc)

1.	<u>Thuế</u>	
a.	Thuế điền thổ	1,573.0
b.	Thuế môn bài	5,200.8
c.	Thuế ghe	184.9
d.	Thuế súc vật	495.6
e.	Thuế xe	155.3
f.	Thuế nóc gia	1,009.7
g.	Thuế xuất canh	1,344.7
h.	Các thuế linh tinh	2,762.3
	Cộng	12,726.3
2.	<u>Huê Lợi</u>	
a.	Công điền	1,912.6
b.	công thổ	1,295.1
c.	Thị thiên và nhà phố	1,790.5
d.	các huê lợi linh tinh	1,126.9
	Cộng	6,125.1
3.	<u>Hoa chi</u>	
a.	chợ	44,824.6
b.	Lò sát sinh	7,471.3
c.	Bếp đồ	2,489.4
d.	Thuy lợi	5,966.1
e.	Linh tinh	6,962.8
	Cộng	67,714.2
4.	<u>Tạp Lợi</u>	
a.	Tiền phạt vạ	5,993.8
b.	tiền trợ cấp	11,584.3
c.	Linh tinh	19,000.3
	Cộng	36,578.4
5.	<u>Cộng chung các huê lợi</u>	123,144.0
6.	<u>Số thầu linh tinh</u>	
a.	tiền đòi nợ	7,985.8
b.	tiền vay mượn	7,765.1
c.	tiền thế chun	8,953.7
	Cộng	24,704.6
7.	<u>Tổng cộng số thầu</u>	147,848.6
8.	<u>Tiền dự tính đến đầu tài khoá</u>	30,488.5
9.	<u>Tổng cộng các lợi tức</u>	178,337.1

The category of taxes, including surcharges on the national land and license taxes and prestations, produced 12.7 million piasters, or 10 per cent of total revenues. The most important single item in this category was the surcharge on business licenses, which brought in 5.2 million piasters. Surcharges on the land tax of 1.6 million piasters were relatively unimportant, as were the prestations on boats, animals, and vehicles. Village export taxes produced only 1.3 million piasters, and taxes on houses about 1 million piasters. The income from village-owned property provided 6.1 million piasters or 5 per cent of total revenues. The most important item in this category was communal land (cong dien and cong tho), which produced 3.2 million piasters. The rent of houses and urban land accounted for 1.8 million piasters.

The category "Irregular Receipts" which amounted to 24.4 million piasters, included the repayment of loans received by the villages, (8 million piasters), borrowings from other units of government (7.8 million piasters), and receipts of security deposits (9 million piasters). Finally, included within the category of non-revenue receipts was the item "Cash Balance at Beginning of Fiscal Year", which amounted to 30.5 million piasters.

Since the sample, from which these figures have been compiled, consists mainly of provincial and district capital villages, the relative importance of different sources of revenues is probably not typical of the pattern for all villages. As was mentioned above, these villages are mainly the larger marketing centers, and consequently those revenues which are particularly associated with business and commercial activity would prove relatively more important. Especially the market tax, the leasing of slaughterhouses, and the business license taxes are likely to appear proportionally larger than they would for a sample of all the villages. On the other hand, if we had figures for all the villages, probably the revenues from communal land, the surcharge on the land tax, and the lease of fishing sites would be more important. Recalling our earlier assumption, however, that the revenues here reported account for approximately 70 per cent of the total revenues of all villages in the South region, the pattern of revenues indicated in Table II could not differ too greatly from the pattern of revenues for all villages.

To summarize briefly the findings of Table I and II, the principle revenues are derived from the village fees, especially the market tax, while the main expenditures are for economic purposes and for administration. The village budgets generally do not seem to run serious deficits, although subventions of some 11.6 million piasters help to make this balance possible. The villages held cash reserves of approximately 30 million piasters at the end of 1956, which amounted to almost 25 per cent of the total regular expenditures of the villages in 1956.*

* If our earlier assumption (page 3), that these 126 villages account for approximately 70 per cent of the total village financial activity in the South region, is correct, then the regular expenditures and revenues of all villages in the region amounted to some 180 million piasters. If we were to postulate the further assumption (on almost purely a priori grounds) that village budgets in the Central and High Plateau regions are between 30 and 40 per cent of total village budgets in the South (i.e., from 54 to 72 million piasters), then total regular expenditures and revenues of all villages in the country may be in the neighborhood of 230 to 255 million piasters. Some 20 to 25 million piasters, of total revenues probably consisted of subventions from provincial or national budgets, leaving net revenues of 210 - 230 million piasters.

Vì thuế phụ công nho, gồm có bách phần phụ trội về thuế điền thổ, thuế môn bài và công sưu, thâu được 12,7 triệu đồng hay là 10% tổng số lợi tức. Khoản quan trọng nhất trong loại này là tiền phụ trội đánh vào thuế môn bài, thâu được 5,2 triệu đồng. Phụ trội đánh vào thuế điền thổ chỉ thâu được có 1,6 triệu đồng nên tương đối không quan trọng, cũng như là trường hợp của công sưu về ghe đò, súc vật và xe cộ. Thuế xuất canh chỉ lên tới 1,3 triệu đồng và thuế nóc gia được vào khoảng 1 triệu đồng. Hoa lợi do tài sản của xã lên tới 6,1 triệu đồng hay là 5% tổng số lợi tức. Quan trọng nhất trong loại này là công điền, công thổ và thâu được 3,2 triệu đồng. Tiền cho mượn nhà cửa và đất thi thiên thâu được 1,8 triệu đồng. Loại "thâu bất thường" lên tới 24,4 triệu đồng gồm có tiền đòi nợ (8 triệu bạc) tiền vay của các đơn vị chính quyền khác (7.8 triệu bạc) và thâu tiền thế chun (9 triệu). Cuối cùng gồm trong bài thâu không phải là lợi tức là khoản "tiền dư năm rồi" và lúc đầu tài khoá lên tới 30.5 triệu bạc.

Vì rằng những con số thâu thập được ở đây phần lớn thuộc các xã châu thành và xã quận lý, nên sự quan trọng tương đối giữa các nguồn lợi tức khác nhau có lẽ không thể là điển hình cho hình thái lợi tức của tất cả các xã được. Như đã nói ở trên, những xã này phần nhiều là những trung tâm buôn bán và do đó các số thâu có biến đổi tới những hoạt động doanh thương có vẻ tương đối quan trọng hơn. Đặc biệt là thuế chợ, thuế lò heo, thuế môn bài thương mại to ra lớn hơn là khi chúng ta xét chung ở tất cả mọi xã. Mặt khác, nếu chúng ta có được những tài liệu đầy đủ về tất cả mọi xã, thì có lẽ số thâu về công điền công thổ, phụ trội thuế điền thổ và tiền thủy lợi sẽ quan trọng hơn. Tuy nhiên, với sự giả định ở trên rằng số thâu ghi ở đây chiếm tới 70% tổng số thâu của tất cả các xã ở Nam Phần thì hình thái lợi tức ghi ở bảng II không thể sai biệt quá nhiều với hình thái lợi tức của tất cả mọi xã.

Để tóm tắt sơ qua những điều thâu thập được ở bảng I và II, ta thấy những lợi tức chính là do các hoa chi của xã nhất là thuế chợ, trong khi đó những kinh phí chính là chi phí về kinh tế và hành chánh. Thường ngân sách xã hình như không bị thâm hụt nhiều mặc dầu kể cả các số trợ cấp trung 11,6 triệu đồng để giữ cho ngân sách thăng bằng. Các xã giữ một số tiền dư trữ gần tới 30 triệu đồng lúc cuối năm 1956 và số tiền đó bằng gần 25% tổng số chi thường xuyên của các xã trong năm 1956.

* Nếu sự ước đoán trên (trang 3) cho rằng 126 Xã chiếm không 70% tổng số tài vụ xã ở Nam Phần là chừng 180 triệu đồng. Nếu phải ước đoán xa thêm nữa (trên một căn bản hoàn toàn tiên quyết) rằng ngân sách xã ở Trung phần và Trung nguyên, Trung phần là giữa 30 và 40 % tổng số ngân sách xã ở Nam Phần (nghĩa là từ 54 đến 72 triệu đồng), thì tổng số chi và thâu thường xuyên của tất cả các xã trong nước có thể vào khoảng chung quanh 230 cho đến 255 triệu đồng. Chừng 20 đến 25 triệu đồng của tổng số thâu có lẽ là tiền trợ cấp của ngân sách tỉnh hoặc quốc gia, do đó còn lại 210 đến 230 triệu là số thâu thực sự.

E. Comparison with Previous Years.

Since no systematic compilation of village financial statistics has previously been made, the possibility of comparing village finances in 1956 with those of former years is very limited. We did obtain financial reports from some 15 villages in 1955 during the field study of provincial and local revenues in the South region. Seven of these villages also submitted financial reports for the 1956 study here described, and, in an attempt to give some indication of village revenue trends, the reports for both 1955 and 1956 from these seven villages have been consolidated. Unfortunately, only data on revenues are available. The comparison of 1955 with 1956 is presented in Appendix III. The following table shows a comparison of the total revenues of these seven villages for the two years and the net change.

Comparison of Total Revenues of Seven Villages for 1955 and 1956
(in thousands of piasters)

<u>Province</u>	<u>Village</u>	<u>1955</u>	<u>1956</u>	<u>Change</u>
Ba Xuyen	Khanh Hung	2,922\$	3,334\$	+ 412\$
Kien Hoa	An Hoi	3,513	4,088	+ 575
Vinh Binh	Phu Vinh	11,230	6,835	- 4,495
Vinh Long	Long Chau	10,024	5,915	- 4,109
Vinh Long	Tan Vinh Hoa	2,038	4,333	+ 2,295
Kien Giang	My Duc	348	606	+ 258
Phong Dinh	Phong Hiep	1,024	1,348	+ 324
		31,099\$	26,459\$	- 4,640\$

The first six villages were provincial capitals in both 1955 and 1956, but the village of Tan Vinh Hoa, former capital of Sadec province, and My Duc, former capital of Ha Tien province, are now district capitals. The village of Phong Hiep was, and continues to be, a district capital.

Five of seven villages registered an increase in total revenues between 1955 and 1956. However, the two villages which experienced a diminution of revenues counterbalanced those which showed an increase so that the total for the seven villages showed a decrease of 4.6 million piasters. The main features of these changes in revenues can be seen by referring to the tables in Appendix III. The village of Phu Vinh, which showed a decrease in total revenues of almost 4.4 million piasters, is seen to have experienced a large reduction in miscellaneous revenues. In 1955 this village collected 3.8 million piasters of pacification tax on goods imported into and exported from the village. Also this village received a sum of 2.3 million piasters from the province to cover the salaries of school teachers. In 1956, the village was no longer authorized to collect the pacification tax, and this loss of revenue probably accounts for most of the decrease between the two years. The provincial subvention to this village increased by approximately 700,000 piasters. The village lost over 600,000 piasters apparently by discontinuing the fees on ferry boats. The market tax increased by 170,000 piasters, rent of urban land and houses dropped by 136,000 piasters, but was apparently replaced by a tax on houses which produced 142,000 piasters. Also the village instituted an export tax which earned 92,000 piasters. Collection of most other taxes declined.

The village of Long Chau exhibits an almost uniform pattern of decreasing revenues. Only the business license tax, taxes on houses and miscellaneous income registered increases. Long Chau village shifted from direct collection of fees to contract collectors for the market tax, slaughtering, ferries, etc., and experienced a drop in total fees of 1.1 million piasters. Also the village discontinued collection

So sánh với những năm trước

Vì trước đây chưa có một sự sưu-tập, có hệ thống được làm để thống kê tài chánh xã nên những khả năng để so sánh tình trạng tài chánh xã trong năm 1956 với các năm trước rất bị hạn chế. Trong khi đi nghiên cứu về lợi tức tỉnh lạt và địa phương ở Nam phần, chúng tôi đã thu gộp được phúc trình về tài chánh trong năm 1955 của 15 xã. Trong số các xã này có 7 xã cũng gửi phúc trình tài chánh cho cuộc nghiên cứu về năm 1956 nội ở đây và để thu cùng cấp một dấu hiệu về chiều biến đổi của lợi tức xã, nên phúc trình của 7 làng đó trong cả 2 năm 1955 và 1956 đã được đúc kết lại. Song không may là chỉ có những số liệu về lợi tức thôi. Các sự so sánh này về 2 năm 1955 và 1956 được trình bày ở phụ lục III. Bảng sau đây đối chiếu tổng số lợi tức của 7 làng đó trong cả 2 năm và cho thấy sự biến đổi thực sự của chúng.

So sánh tổng số lợi tức của 7 làng trong năm 1955 và 1956
(đơn vị là một ngàn đồng bạc)

<u>TỈNH</u>	<u>LÀNG</u>	<u>1955</u>	<u>1956</u>	<u>Biến Đổi</u>
Ba Xuyên	Khanh Hung	2,922	3,334	+ 412
Kien Hoa	An Hoi	3,513	4,088	+ 575
Vinh Binh	Phu Vinh	11,230	6,835	- 4,495
Vinh Long	Long Chau	10,024	5,915	- 4,109
Vinh Long	Tan Vinh Hoa	2,038	4,333	+ 2,295
Kien Giang	My Duc	348	606	+ 258
Phong Binh	Phong Hiep	1,024	1,348	+ 324
		31,099	26,459	- 4,640

Sáu xã đầu là châu-thành trong cả 2 năm 1955 và 1956, nhưng xã Tân Vinh Hòa trước kia là châu thành của tỉnh Sadec và xã My Đức trước kia là châu thành của tỉnh Ha Tiên, nay đã thành quận lỵ. Xã Phong Hiệp trước kia và bây giờ vẫn còn là một quận lỵ.

Tổng số lợi tức của Năm trong số 7 làng đó đã tăng trong thời gian 1955-1956. Song hai xã và lợi tức bị giảm đã bù lại các xã có lợi tức tăng lên cho nên tổng số lợi tức của 7 xã giảm tới 46 triệu bạc.

Các bảng ở phụ lục III cho thấy rõ những nét chính của những sự

of a 2 per cent tax on production, listed under miscellaneous taxes in 1955. The income from communal land and urban land and houses showed a large decline so that income from village properties dropped by over 800,000 piasters. The consistent pattern of declining revenues is an indication either of poor administration or of a drop in the prosperity of the area which prevented the inhabitants from meeting the previous level of taxation.

All of the other villages exhibited a fairly consistent pattern of increasing revenues. Particularly the tax and the fee categories tended to increase except in certain cases where the house tax and miscellaneous taxes dropped to zero in 1956, and ferry boats leases produced no revenue. The village of Tan Vinh Hoa showed a large increase of 1.6 million in the market tax, and general increases in other fees; and the village of An Hoi showed a consistent increase in these fees.

The number of villages covered in these figures is so small as to preclude any estimates concerning the change in total village revenues between 1955 and 1956. Also the pattern is so varied and the two villages with diminished revenues bulk so large in the total figure that they overshadow the increases in the other five villages. This information is therefore of relatively limited use, but it at least illustrates the kind of analyses which could be applied to the patterns of change of village finances if such data were collected consistently and carefully.

F. Collecting Village Financial Data in Future Years

The experience with the collection, compilation and analysis of village financial data for Fiscal Year 1956 has shown that it is possible to carry out such a project and obtain significant and useful results. This data provides a basis for understanding the sources of village funds and keeping track of the types of expenditures currently being made by village governments. There were three principal defects in the project as conducted this year. First the villages from which reports were received did not include either the total of all villages in the region or a representative sample of all villages which could be projected into an estimate of the total amounts for all villages. Secondly, the report form which was used was probably too detailed and cumbersome. The third defect was that the compilation of the data was quite time-consuming. We shall now consider how to correct these three defects.

There are two possible ways of obtaining information on the total revenues and expenditures of all villages. One way is to collect the data from all of the villages. The second possibility is to obtain a sampling of information from a representative group of villages and then project this into estimates for all villages. Very limited information on the population, size, and conditions of different villages is available, so that it would be difficult to select a representative sample by any other means than a simple random sample. Even for a random sample, the size of the sample would have to be quite large to give an adequate base for projection. Inasmuch as the district and provincial levels of government, as well as the national government, have use for comprehensive information on the finances of the villages within their jurisdiction, is it probably desirable to work for a comprehensive system for collecting data on village finances. In order to make the information on village finances available to the district and provincial levels of government, it would be expedient to have these levels consolidate the reports of the lower units of government within their jurisdiction. Thus the districts could make a consolidation of the reports of the villages under their supervision. Then the provinces could prepare a consolidation of the district reports and send these to the national level.

tăng giảm về lợi tức này.

Ta thấy rằng xã Phú Vinh mà tổng số lợi tức giảm mất gần tới 4.4 triệu bạc đồng thời cũng có một sự giảm bớt khá nhiều về tạp lợi. Năm 1955 xã thu được 3.8 triệu đồng về thuế bình định đánh vào hàng xuất và nhập cảng. Ngoài ra xã còn nhận được của tỉnh 2.3 triệu đồng để trả lương giao viên. Sang năm 1956 xã không được phép thu thuế bình định nữa và có lẽ phần lớn do sự mất lợi tức đó mà có sự giảm giữa 2 năm. Tiền trợ cấp của tỉnh cho xã tăng lên tới 700.000 đồng nhưng xã lại mất đi 600.000 đồng vì ngưng thu hoa chi đi ngang. Thuế chợ tăng 170.000 đồng, tiền cho mượn đất thị thiên và nhà giảm đi 136.000 đồng nhưng có lẽ được thay vào bằng 142.000 đồng tiền thuế nóc gia. Xã này còn đặt ra thuế xuất canh và thu được 92.000 đồng. Số thu của hầu hết các thứ thuế khác đều giảm.

Xã Long Châu có một hình thái hầu như đồng đều về sự giảm bớt của các lợi tức. Chỉ có thuế môn bài, thuế nóc gia và hoa lợi lĩnh tỉnh là tăng lên. Xã này đổi từ trực tiếp thu lấy hoa chi sang cho lãnh trưng hoa chi về thuế chợ, thuế lò thịt, đồ ngang v.v.,... và số thu về hoa chi đã giảm mất 1.1 triệu bạc. Ngoài ra, xã này cũng đã ngưng thu 2% về thuế sản xuất ghi mục tạp thuế trong năm 1955. Hoa lợi về tiền cho mượn công điền, công thổ, đất thị thiên nhà của đã giảm đi nhiều nên hoa lợi về tài sản xã bớt mất trên 800.000 đồng. Hình thái đồng nhất về sự giảm bớt của các lợi tức là một biểu hiện hoặc là của việc cai-trị thiếu hữu hiệu hoặc là của sự sút kém về phồn thịnh ở địa phương cho nên nhân dân không thể đóng góp được như mức độ cũ.

Tất cả các làng khác có một hình thái khá đồng đều về sự gia tăng của lợi tức. Đặc biệt là loại thuế phụ công nho xã và loại hoa chi có xu hướng tăng lên trừ vài trường hợp như năm 1956 trong đó thuế nóc gia và tạp thuế giảm tới số không và thuế đồ ngang không đem lại chút lợi tức nào cả. Xã Tân Vĩnh Hoà có một số gia tăng lớn 1.6 triệu đồng về thuế chợ và các loại hoa chi khác cũng có tăng. Xã An Hội cũng có một sự gia tăng khá đồng đều về các loại hoa chi này. Số xã gồm trong các số liệu này quá ít khiến không thể ước lượng được sự biến đổi về tổng số lợi tức giữa hai năm 1955 và 1956. Ngoài ra, hình thái không được đồng đều và so với tổng số số lợi tức giảm sút của 2 xã lạ qua lớn nên làm lu mờ mất cả số gia tăng của năm xã kia. Vì thế tài liệu này có một công dụng tương đối hạn chế nhưng ít ra nó cũng lên được một cách phân tích có thể đem áp dụng cho những hình thái của sự biến đổi về tài chính xã nếu những khảo cứ như trên được thu thập một cách chặt chẽ và cẩn thận.

In order to have a meaningful set of figures for the financial activities of all villages, it would be necessary to utilize a standard report form. The report form which has been used for the present study provides such uniformity. However, this form is too detailed and therefore difficult to consolidate. Many items which were listed on this form were used by only a few of the 126 villages. It is therefore recommended that a simpler form be used which combines many of the less important and less common revenues and expenditure items into a single item. A revised report form prepared along these lines is presented in Appendix IV. In making a consolidation of the revenue and expenditure figures of the villages, it is not necessary to have great detail, but rather to group the information into meaningful categories which can be easily understood and interpreted. The proposed standard report form attempts to do this. It would be desirable, over the coming years, to issue specific instructions to the village governments on the classification of, particularly, the expenditure items in the village financial reports, since there now seems to be considerable confusion and variation in the methods of classification.

In addition to the standard village financial report form, we have prepared samples of the district and provincial report forms to be utilized in consolidating the data from the village financial reports. By distributing the responsibility for preparing and consolidating the statistics on village finances among the district and provincial offices, the time required for consolidating the total figures at the national level will be considerably reduced, while, at the same time, the districts and the provinces will be able to know more quickly and completely the conditions of the villages within their jurisdiction. It should be possible, if this **system** of financial reporting is instituted, to obtain complete figures on village finances for all the villages in the South region within one to two months after the close of the Fiscal Year. *

To be able to move from one condition where practically no information was available on village finances to a condition where relatively complete information is available in a period of several years would be a great accomplishment. Also it should definitely facilitate governmental planning, and the development of more effective village government, while providing the national government with the means for directing and encouraging the development of the country-side.

* Much the same system of reporting has been discussed with officials of the provincial government of Thua Thien in the Central region, and they indicated their intention to try it at the end of Fiscal Year 1957. Our concentration on the South region in this study is, by no means, intended to imply that the scope of future studies in this area should be limited to that region, but was simply a reflection of the fact that only in the South did a general system of village budgets and financial reporting exist in 1956. The villages in the other parts of the country should be encouraged to establish budgets and uniform accounting practices and, as these come into existence, the reporting procedures proposed in this study should be extended to cover such villages.

F. Vấn đề thu thập những khảo-cứu về tài-chánh xã trong những năm tới.

Kinh-nghiệm rút được trong việc thu thập, xếp đặt và phân tích khảo-cứu về tài-chánh xã trong tại khóa 1956 cho thấy rằng một công việc như vậy có thể thực hiện được và sẽ đem lại những kết quả có ý nghĩa và hữu dụng. Tài liệu này cho một căn bản để hiểu rõ nguồn gốc của ngân sách xã và để theo dõi những loại kinh phí mà chính quyền xã hiện đang phải căng đáng. Có 3 khuyết điểm chính trong công cuộc thu thập tài liệu thực hiện trong năm nay. Trước hết, các xã mà phức trình đã nhận được rồi không phải là gồm toàn thể mọi xã ở Nam phần và chúng cũng không hợp thành một mẫu tiêu biểu cho mọi xã để có thể đưa đến một sự ước lượng về các con số tổng cộng của toàn thể các xã. Hai là có lẽ tổ phức trình đã dùng quá chi tiết và rườm rà. Khuyết điểm thứ 3 là việc thu thập các khảo cứu thụ hút mất rất nhiều thì giờ. Bây giờ chúng tôi bàn đến việc làm thế nào để sửa chữa 3 khuyết điểm đó.

Có 2 cách có thể dùng để thu lượm những tài liệu về tổng số lợi tức và kinh phí của toàn thể các xã. Cách thứ nhất là thu thập các khảo cứu về tất cả mọi xã. Cách thứ 2 có thể là thu thập tài liệu của một nhóm xã đại diện rồi căn cứ vào đây để ước lượng về tất cả mọi xã. Tài liệu về dân số, diện tích và tình trạng của các xã có rất ít thanh rạ rất khó chọn một mẫu đại diện nếu không ngoại cách chọn một mẫu đơn giản và bất kỳ. Ngay cả khi lấy một mẫu bất kỳ thì khuôn khổ của nó cũng sẽ phải thật rộng rãi mới có một cơ sở đầy đủ để khái quát được. Vì chính quyền quận và tỉnh cũng phải chính-phụ trung ương, cần đến những tài-liệu rõ ràng về tài-chánh các xã thuộc quyền tài-phần của họ, cho nên có lẽ nên đề ra một hệ-thống rõ-ràng để thu thập các khảo-cứu về tài-chánh xã; để cho các cấp tỉnh và quận có tài liệu về tài-chánh xã, điều nên làm là các cấp này phải đúc kết phức trình của các đơn vị chính quyền thấp hơn thuộc quyền tài phần của họ. Như vậy quận sẽ đúc kết phức trình của các xã thuộc quyền hạn kiểm soát của quận rồi đến tỉnh đúc kết phức trình của quận và gửi lên cấp trung ương.

Muốn có những con số có ý nghĩa về tài-vụ của tất cả các xã, cần phải dùng một mẫu phức trình tiêu-chuẩn (standard). Mẫu phức trình dùng trong cuộc nghiên cứu này có tính đồng nhất đó. Song nó quá chi tiết và vì vậy khéo cho việc đúc kết nhiều khoản liệt kê trong mẫu đó chỉ được dùng bởi một số rất ít trong 126 xã. Do đó nên dùng một mẫu đơn giản hơn trong đó những khoản thu và chi kèm quan trọng và không thường xuyên được gồm vào một khoản duy nhất. Một mẫu phức trình tu-chỉnh soạn theo các nét trên, được trình bày ở phụ lục IV. Trong việc đúc kết những số thu và chi của các xã, không cần có quá nhiều chi tiết mà tốt hơn là gộp các tài liệu thành những loại có ý nghĩa, dễ hiểu và dễ giải thích. Mẫu phức trình tiêu chuẩn mà chúng tôi đề nghị nhằm mục đích này. Trong những năm tới, nên có những chỉ thị rõ ràng cho các cấp hành chánh xã về việc xếp loại nhất là việc xếp loại các mục chi tiêu trong phức trình tài-chánh xã vì hiện thời có nhiều sự lộn-xộn và thay đổi trong cách xếp loại.

Ngoài mẫu phức trình tiêu chuẩn về tài-chánh xã trên, chúng tôi có dự thảo những mẫu phức trình cho quận và tỉnh dùng để đúc kết các số liệu ở những phức trình tài chánh xã thời gian cần cho việc đúc kết các tổng số ở trung ương sẽ giảm đi rất nhiều, đồng thời quận và tỉnh sẽ có thể biết được nhanh chóng và đầy đủ hơn tình trạng các xã sở thuộc. Nếu hệ thống phức trình tài chánh này được thiết lập thì từ một đến hai tháng

sau khi mãn tài khóa, ta có thể thu thập được đầy đủ những con số về tài chính của tất cả các xã ở Nam phần¹. Việc khắ đi đối từ một tình trạng không có một chút tài liệu nào về tài-chánh xã sang một tình trạng có tương đối khá đủ tài-liệu trong một thời-gian nhiều năm sẽ là 1 sự thành tựu lớn. Ngoài ra nó sẽ làm dễ dàng hẳn việc thiết-kế của chính-phủ và việc phát triển một chính quyền hữu hiệu hơn, đồng thời cung cấp phương tiện cho chính phủ trung ương để lãnh đạo và khuyến khích việc phát triển nông thôn.

Tháng 10, 1957

-
1. Một phần lớn của hệ-thống phúc-trình tương-tự đã được thảo-luận với các vị ở tỉnh-đường Thừa-thiên, Trung-phần, và các vị đó tỏ ý định thí nghiệm nó vào cuối tài-khoá 1957. Việc chúng tôi chú trọng vào Nam phần trong tập khảo-cứu này không phải là có ý bao hàm rằng tầm hạn của các cuộc khảo-cứu sau này phải đóng khung trong miền đó, nhưng đây chỉ là phản-ánh của sự-kiện rằng chỉ ở Nam-phần mới có hệ-thống tổng-quát về ngân-sách xã và phúc trình tài-chánh trong năm 1956. Các xã ở những miền khác trong nước phải được khuyến-khích để lập ngân-sách và lệ-lối đồng-nhất về kế-toán và khi những việc đó đã làm rồi, thì những thu tục phúc-trình đề nghị trong cuốn khảo-cứu này sẽ đem áp-dụng cho những xã đó..

Appendix I

NUMBER OF DISTRICTS AND VILLAGES
IN THE PROVINCES OF THE SOUTH REGION OF VIET NAM

<u>Present and Former Names of Provinces</u>	<u>Districts</u>	<u>Villages</u>
1. An Xuyên (Cà Mau)	1	27
2. An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc)	8	96
3. Ba Xuyên (Sóc Trang, Bắc Liêu)	8	73
4. Biên Hòa	4	85
5. Bình Dương (Thủ Dầu Một)	5	60
6. Bình Long	2	57
7. Bình Tuy	3	(30) a
8. Định Tường (Mỹ Tho, Gò Công)	7	123
9. Gia Định	6	61
10. Kiên Giang (Rạch Giá, Hà Tiên)	6	58
11. Kiên Hòa (Bến Tre)	7	106
12. Kiên Phong (Phong Thanh)	4	46
13. Kiên Tường (Mộc Hoa)	3	18
14. Long An (Chợ Lớn, Tân An)	7	101
15. Long Khánh	2	34
16. Phong Dinh (Cần Thơ)	5	59
17. Phước Long	3	21
18. Phước Tuy (Bà Rịa, Vũng Tàu)	6	41
19. Tây Ninh	3	52
20. Vĩnh Bình (Trà Vinh)	9	75
21. Vĩnh Long (Vĩnh Long, Sadec)	6	81
	110	1,301

- a. The number of villages in Binh Tuy province is an estimate, since the provincial report lists 130 units which apparently should be classified as hamlets.

Source: Arrêtés No. 1, 3, 4 and 6, BNV/HC/NĐ, 3 Jan. 1957, No. 131, 132, 134, 135 and 136, BNV/HC/NĐ, 24 Apr. 1957, No. 138 and 140, BNV/HC/NĐ, 29 Apr., 1957, No. 182, 5 June, No. 218, 29 June, No. 246, 5 Aug., No. 259, 13 Aug., No. 278 and 281 BNV/NC/NĐ of 30 Aug., 1957, of the Ministry of Interior establishing the district capitals and the villages included within each province of the South Region.

Sơ Lược về Tài Chánh Xã ở Nam Phần Việt Nam (tiếp theo)

PHỤ LỤC I

SỐ QUẬN VÀ XÃ CỦA CÁC TỈNH NAM PHẦN VIỆT-NAM

<u>Tên mới và Tên cũ của các Tỉnh</u>	<u>Quận</u>	<u>Làng</u>
1. An Xuyên (Cà Mau)	6	27
2. An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc)	8	96
3. Ba Xuyên (Sóc Trang, Bắc Liêu)	8	73
4. Biên Hoà	4	85
5. Bình Dương (Thủ Dầu Một)	5	60
6. Bình Long	2	57
7. Bình Tuy	3	(30) a
8. Định Tường (Mỹ Tho, Gò Công)	7	123
9. Gia Định	6	61
10. Kiến Giang (Bạch Giá, Hà Tiên)	6	58
11. Kiến Hoà (Bến Tre)	7	106
12. Kiến Phong (Phong Thanh)	4	46
13. Kiến Tường (Mộc Hòa)	3	18
14. Long An (Chợ Lớn, Tân An)	7	101
15. Long Khánh	2	34
16. Phong Định (Cần Thơ)	5	59
17. Phước Long	3	21
18. Phước Tuy (Bà Rịa, Vũng Tàu)	6	41
19. Tây Ninh	3	52
20. Vĩnh Bình (Trà Vinh)	9	75
21. Vĩnh Long (Vĩnh Long, SaDEC)	6	81
	110	1,301

a. Số xã của tỉnh Vĩnh Tuy là một số phỏng định vì tờ phúc trình của tỉnh ấy có kê 130 đơn vị làng.

Nguồn gốc : Nghị định số 1, 3, 4 và 6 BNV/HC/ND, 3-1-1957; số 131, 132, 134, 135 và 136 BNC/HC/ND, 24-4-1957, số 138 và 140 BNV/HC/ND. 29-4-1957 - Số 182, 5-6, số 218, 29-6 Số 216, 5-8 Số 259 - 13-8; số 278 và 281 . ENV/HC/ND Ngày 30/8/1957 của Bộ Nội Vụ lập ra quận lý và Xã trong mỗi tỉnh của Nam Phần.

LIST OF VILLAGES IN THE SOUTH REGION INCLUDED IN STATISTICS

: The following table lists all :
 : villages which are provincial or :
 : district capitals and indicates :
 : those from which reports were :
 : received. It also lists those :
 : other villages from which re- :
 : ports were received. :
 :

<u>Name of Province</u>	<u>Provincial Capital</u>	<u>District Capital</u>	<u>Other Villages</u>	<u>Included in Statistics</u>
An Xuyên	Tân Xuyên	Hưng Mỹ		yes
		Tân An		yes
		Năm Căn		yes
		Thới Bình		no
		Khánh Bình Tây (B)		yes
			Hòa Thành	yes
			Tân Lộc	yes
			Định Thành	yes
			Tân Hưng Tây (A and B)	yes
			Tân Hưng Đông (A + B)	yes
			Phù Mỹ	yes
			Tân Hưng	yes
			Tân Duyệt (A + B)	yes
			Tân Thuận (A + B)	yes
			Viện An	yes
			Khánh An	yes
			Khánh Lâm	yes
			Khánh Bình Đông (A + B)	yes

CÓ

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
			Phong Lạc	yes
			Tân Lợi	yes
			Tân Thạnh	yes
			Thanh Phúc	yes
An Giang (Long Xuyên Châu Đốc)	Mỹ Phước	Thanh Hoa Trung Nhứt Định Mỹ Bình Phước Xuân An Phú Triton Long Phú Châu Phú	Bình Đức Hòa Hảo Phụ An Phụ Lâm Long Sơn Phụ Vinh Tân An Long Điền Thoại Sơn	yes yes no no yes yes yes yes yes yes yes yes yes yes
Ba Xuyên (Sóc Trăng Bạc Liêu)	Khánh Hưng	Lịch Hội Thượng Thuận Hóa Thanh Trị Long Phú Vinh Lợi Phong Thạnh Phước Long	Mỹ Xuyên Thuận Hưng Kê An	yes yes yes yes yes yes no yes yes yes

<u>Tên Tỉnh</u>	<u>Châu Thành</u>	<u>Quận Lý</u>	<u>Các Xã khác</u>	<u>Gồm trong Thông-Kê</u>
An Giang (Long Xuyên Châu Đốc)	Mỹ Phước		Khánh Lâm Khánh Bình Đông(A+E)	CÓ CÓ CÓ
		Thanh Hoa Trung Nhứt Định Mỹ Bình Phước Xuân An Phú Triton Long Phú Châu Phú		CÓ KHÔNG KHÔNG CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ
			Bình Đức Hoà Hảo Phú An Phú Lâm Long Sơn Phú Vinh Tân An Long Điền Thoại Sơn	CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ
Ba Xuyên (Sóc Trang Bắc Liêu)	Khánh Hưng			CÓ
		Lịch Hội Thương Thận Hoà Thanh Trị Long Phú Vinh Lợi Phong Thanh Phước Long		CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ CÓ KHÔNG
			Mỹ Xuyên Thuận Hưng	CÓ CÓ

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
			Vĩnh Châu	yes
Biên Hòa	Bình Trước	An Thanh Xã Tạm Phước Bình Trị	Bình Lộc Xã	yes no no no yes yes
	Xuân Lộc (capital of Long Khanh Province)		Uyên Hưng	yes
Bình Dương (Thu Dầu Một)	Phú Cường	Định Thành Mỹ Phước Tân Thới Tân An Hội		yes yes yes yes no
Định Tường (Mỹ Tho Go Công)	Điều Hòa	Thanh Hòa Đông Hòa Hiệp Bình Phú Đông Bình Thạnh Đông Hưng Thạnh Mỹ Đặng Hưng Phước Lưỡng Hòa Lạc		no yes yes yes yes no yes yes yes
Gia Định	Bình Hòa Xã	Phú Nhuận Nhi Bình Hiệp Bình Xã Tân Thuận Đông Bình Chánh	Hạnh Thông Xã Tân Thới Nhi	yes yes no yes yes no yes yes yes

<u>Tên Tỉnh</u>	<u>CHAU THANH</u>	<u>Quản Lý</u>	<u>Các xã khác</u>	<u>Gồm trong Thông Kê</u>
Biên Hoà	Bình Trước	An Thanh Xã Tam Phước Bình Trị	Kế An	Có
				Có
				Không
				Không
			Bình Lộc Xã	Có
Bình Dương (Thủ Dầu Một)	Phủ Cường	Xuân Lộc (capital của Long Khanh)		Có
				Có
				Có
				Có
			Uyên Hưng	Có
Bình Tường (Mỹ Tho Gò Công)	Diêu Hoà	Định Thành Mỹ Phước Tân Thới Tân An Hội		Có
				Có
				Có
				Có
				Không
Định Tường	Diêu Hoà	Thanh Hoà Đồng Hoà Hiệp Bình Phú Đông Bình Thanh Đông Hưng Thạnh Mỹ Đặng Hưng Phước Lương Hoà Lạc		Không
				Có
				Có
				Có
				Có
Gia Định	Bình Hoà Xã	Phủ Nhuận Nhị Bình Hiệp Bình Xã Lân Thuận Đông Bình Chánh		Không
				Có
				Có
				Có
				Có
			Hạnh Thông Xã	Có
			Tân Thới Nhi	Có

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
Kiên Giang (Rạch Gia Hà Tiên)	Thổ Sơn	Thanh Hòa Lộc Trì Tân Hiệp Đồng Yên Dương Đông	Vĩnh Thanh Vân Định An Thanh Đông	no yes yes no no no yes yes yes
Kiên Hòa (Bến Tre)	An Hội	An Đức Bình Đại Đa Phước Hội Thanh Phú Tiên Thụy Bình Hòa		yes yes yes yes yes no no
Kiên Phong (Phong Thanh)	Mỹ Trà	An Bình Tân Phú Mỹ An		yes yes yes no
Kiên Tường (Mộc Hóa)	Bình Hiệp	Nhơn Ninh Hưng Điền	Thanh Hòa	yes yes no yes
Long An (Chợ Lớn Tân An)	Bình Lập	An Nhứt Tân Bình Phong Thanh Lộc Giang Lông Định Phước Lý Mỹ Yên	Phước Lối	yes yes yes yes yes yes no yes
Phong Định (Cần Thơ)	Nhơn Ái	Phụng Hiệp		no yes

<u>Tên Tỉnh</u>	<u>Châu Thành</u>	<u>Quận Lý</u>	<u>Các xã khác</u>	<u>Gồm trong thống kê</u>
Kiến Giang (Rạch Giá Hà Tiên)	Thô Sơn	Thanh Hòa Lộc Trì Tân Hiệp Đông Yên Dương Đông	Vĩnh Thanh Vân Bình An Thanh Đông	Không Có Có Không Không Có Có Có
Kiến Hòa (Bến Tre)	An Hội	An Đức Bình Đại Đa Phước Hội Thanh Lưu Liên Thủy Bình Hòa		Có Có Có Có Có Không Không
Kiến Phong (Phong Thanh)	Mỹ Trà	An Bình Tân Phú Mỹ An		Có Có Có Không
Kiến Tường (Mộc Hòa)	Bình Hiệp	Nhơn Ninh Hưng Điền	Thanh Hòa	Có Có Không Có
Long An (Chợ Lớn Tân An)	Bình Lập	An Nhứt Tân Bình Phong Thanh Lộc Giang Long Bình Phước Lý Mỹ Yên		Có Có Có Có Có Không

pg. - 20

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Villages	Included in Statistics
		An Lạc Thôn		no
		An Lôi		no
		Bình An		no
			Thối Thành	yes
			Thường Thạnh	yes
			An Bình	yes
Phước Thủy (Ba Rịa Vũng Tàu)	Phước Lễ	Thanh An		yes
		Long Điện		yes
		Phước Thọ		yes
		Vũng Tàu		no
		Xuyên Mộc		no
			Thắng Nhứt	yes
			Thắng Nhì	yes
			Thắng Tam	yes
			Sơn Long	yes
			Cần Thạnh	yes
			Long Thạnh	yes
			Đông Hòa	yes
			Tân Thạnh	yes
			Phước Thọ	yes
Tây Ninh	Thái Hiệp Thành	An Thạnh		yes
		Gia Lộc		yes
Vĩnh Bình (Tra Vinh)	Phú Vinh	Bình Phú		yes
		Thiện Mỹ		yes
		Hoa An		yes
		Long Toàn		yes
		Mỹ Hòa		yes
		Ngại Xuyên		yes
		Trưng Thạnh		yes
		Tiêu Cần		yes

<u>Tên Tỉnh</u>	<u>Châu Thành</u>	<u>Quận Lý</u>	<u>Các xã khác</u>	<u>Gồm trong Thống kê</u>
			Phước Lợi	Có
Phong Định (Cần Thơ)	Nhơn Ai	Phụng Hiệp An Lạc Thới An Lợi Bình An		Không Có Không Không Không
			Thới Thành Thương Thành An Bình	Có Có Có
Phước Thuy (Bà Rịa Vũng Tàu)	Phước Lễ	Thanh An Long Điện Phước Thọ Vũng Tàu Xuyen Mọc		Có Có Có Có Không Không
			Thắng Nhứt Thắng Nhì Thắng Tam Sơn Long Cần Thạnh Long Thạnh Đồng Hòa Tân Thạnh Phước Thọ	Có Có Có Có Có Có Có Có Có
Tây Ninh	Thái Hiệp Thạnh		An Thạnh Gia Lộc	Có Có Có
Vĩnh Bình	Phú Vinh	Bình Phú Thiên Mỹ Hoà An Long Toàn Mỹ Hòa Ngãi Xuyên		Có Có Có Có Có Có Có

Name of Province	Provincial Capital	District Capital	Other Village	Included in Statistics
Vĩnh Long	Long Châu	Tân Vĩnh Hòa Sơn Định Tướng Lộc Mỹ Thuận Bình Đông		yes yes yes yes yes yes
Bình Long	Tân Lộc Phú	Lộc Ninh		no no
lĩnh Tuy	Tân Phước	Lạc Hòa Black Kon-Kin		no no no
Long Khánh	Xuân Lộc	Ta Lài		Included in Biên Hòa no
Phước Long	Sơn Giang	Bù Đốp Bù Prang		no no no

<u>Tên Tỉnh</u>	<u>Châu Thành</u>	<u>Quận lỵ</u>	<u>Các xã khác</u>	<u>Gồm trong</u> <u>không kể</u>
Vĩnh Long	Long Châu	Trung Thành Tiểu Cần Tân Vĩnh Hoà Sơn Đỉnh Tương Lộc Mỹ Thuận Bình Đông		Có Có Có Có Có Có Có
Bình Long	Tân Lộc Phú	Lộc Ninh		Không Không
Bình Tuy	Tân Phước	Lạc Hoà Black Kon-Pin		Không Không Không
Bong Khánh	Kiên Lộc	Ma Lai		Gồm trong Biên Hoà Không
Phước Long	Sơn Giang	Bù Đốp Bù Prang		Không Không Không

APPENDIX II - Consolidated Report Form

PROVINCE

DISTRICT

VILLAGE

No of Voters

I.- VILLAGE TAXES

1.- Tax	(Rice Land)	
	(Diverse Crops)	
	(Urban Land)	
2.- License		
3.- Boat Tax		
4.- Tax on Horses, Buffaloes, Oxen		
5.- Tax on Vehicles (Horses, Buffaloes, Oxen Cart)		
6.- Tax on Pedicabs and Tri-car		
7.- Tax on Houses		
8.- Tax on Exports		
9.- Tax on Medical Products		
10.- Tax on Water and Electricity		
11.- Fishing Tax		
12.- Forestry Tax		
13.-		
14.-		
15.- Miscellaneous Taxes		

TOTAL CHAPTER I.-

II.- VILLAGE REVENUES

1.- Rent of Public Rice Land		
2.- Rent of Public Non-Rice Land		
3.- Rent of Urban Land		
4.- Rent of Houses		
5.- Rent of Theaters		
6.- Rent of Stalls for Selling		
7.- Rent of Funeral Equipment		
8.- Interest from Loans		
9.- Interest from National Bonds		
10.- Rent of Ricefield Belonging to Pagodas		
11.- Rent of Rubber Plantation		
12.- Rent of Stone and Gravel Pit		
13.- Rent of Sand Exploitation		
14.-		
15.-		

TOTAL CHAPTER II.-

PHỤ LỤC II - Mẫu Phúc-Trình Toát-YếuTỈNHQUẬNXÃSỐ CỬ TRII.- THUẾ XÃ

1. Thuế (Liên thổ
(Viên lang
(đất châu thành
2. Thuế môn-bài
3. Thuế ghe
4. Thuế ngựa, trâu, bò
5. Thuế xe (xe ngựa, xe trâu, xe bò)
6. Thuế xe xích lô đạp và xe 3 bánh
7. Thuế nóc gia
8. Thuế xuất cảnh
9. Thuế thuốc men
10. Thuế nước và điện
11. Thuế thủy lợi
12. Thuế lâm sản
- 13.
- 14.
15. Thuế linh tinh

TỔNG ĐIỀU I.-
=====II.- HƯẾ LỢI XÃ

1. Cho mượn công điền
2. Cho mượn công thổ
3. Cho mượn đất châu thành
4. Cho mượn nhà phố
5. Cho mượn rạp hát
6. Cho mượn quan sạp để buôn bán
7. Cho mượn đồ âm công
8. Tiền lợi về cho vay
9. Tiền lợi quốc trai
10. Cho mượn ruộng chùa
11. Cho mượn sò cao-xu
12. Cho mượn hầm đá và hầm sỏi
13. Cho mượn suối cát

TỔNG ĐIỀU II.-
=====

III.- THUẾ HOA CHI

1. Thuế chợ
2. Thuế lò sát sinh
3. Bền đồ
4. Thủy lợi
5. Thuế (Bền nước
(Bền xe hơi
(Bền xe ngựa
(choán đất châu thành
(cây bôm xăng
6. Hột rât
7. Lô thùng
8. Choán đất quốc gia
9. Nhường nước máy
10. Hơi điện

CỘNG BIỂU III.-

=====

IV. TẠP LỢI

1. Tiền phạt vạ (đo hội đồng xã
(đo cảnh sát trưởng
2. Tiền giam cầm súc vật
3. Trợ cấp
4. Tiền quyền tu bổ đình chùa
5. Tiền bán vật ủy mại vô chủ
6. Tiền thi nhận giấy tờ
7. Tiền chuộc phen canh
8. Các thứ tạp thu
9. Tạp lợi các niên khóa trước

CỘNG BIỂU IV.-

=====

V. TIỀN THU KHÔNG PHẢI LỢI TỨC

1. Tiền vay mượn
2. Tiền đòi nợ
3. Tiền thế chun

CỘNG BIỂU V.-

=====

TOTAL RECEIPTS

CHAPT.

1.-	Village Taxes	
2.-	Village Revenues	
3.-	Fees	
4.-	Diverse Revenues	
5.-	Non-Revenue Income	

TOTAL RECEIPTS

A- CASH POSITION

1.-	Cash on Hand 20-1-56	
2.-	Plus: Total Receipts	
3.-	Total	
4.-	Less: Total Payments	
5.-	Equals: Cash on Hand 20-Janvier 1957	

B- DEBTS

1.-	Borrowings as of Janvier 20, 1956	
2.-	Plus: Borrowings during Year	
3.-	Equals: Total Borrowings	
4.-	Less: Borrowings repaid during Year	
5.-		

C. CREDIT

1.-	Loans as of Janvier 20, 1956	
2.-	Plus: Loans during Year	
3.-	Equals: Total Loans	
4.-	Less: Repayments Received	
5.-	Equals: Loans as of Janvier 20, 1956	

TỔNG SỐ THẦU

1. Thuế xã _____
2. Huê lợi xã _____
3. Hoa chi _____
4. Tạp lợi _____
5. Thầu không phải lợi tức _____

TỔNG SỐ THẦUA- TÌNH HÌNH TIỀN MẶT

1. Tiền hiện có tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng các số thầu _____
3. Ra _____
4. Trừ : Tổng số xuất _____
5. Còn : tiền hiện có tính đến ngày 20/I/57 _____

B- CÁC LỢP NỢ

1. Tiền vay tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng : tiền vay trong năm _____
3. Ra : tổng số tiền vay _____
4. Trừ : tiền vay đã trả trong năm _____
5. Còn lại : tiền còn vay tính đến ngày 20/I/57 _____

C- CÁC MÓN CHO VAY

1. Tiền cho vay tính đến ngày 20/I/56 _____
2. Cộng : tiền cho vay trong năm _____
3. Ra : tổng số tiền cho vay _____
4. Trừ : tiền cho vay đã thầu lại _____
5. Còn lại : tiền còn cho vay tính đến ngày 20/I/57 _____

CHIĐIỀU I - HÀNH CHÁNHKHOẢN I - VIÊN DỊCH

1. Phụ cấp Hội đồng Hương chính
2. Chi xuất về buổi nhóm và lệ phí hội đồng hương chính
3. Lương thợ ký làng
(Hương gát nhà việc
(thường xuyên thừa phái
4. Lương nhơn viên (trạo phụ
(dán canh
(người đốt đèn đường
5. Lương trạm đi thơ
6. Lương thợ ký canh sát
7. Lương nhân viên góp thuế hoa chi chợ
8. Phụ cấp cả h sát trưởng

TỔNG KHOẢN I.-KHOẢN II.- VẬT DỤNG

1. Mua sắm vật dụng tu bổ
2. Vật dụng ch. văn phòng
3. Gói thơ và điện tin
4. Tu bổ sở bộ điện địa làng
5. Đốt đèn đường
6. Y phục cho nhơn viên
7. Chi phí về củng kiến và nghi lễ
8. Lệ phí và vật dụng cho nhơn viên
9. Nuôi súc vật
10. Cơm tội nhơn
11. Phòng thông tin
12. Linh tinh

TỔNG KHOẢN II.TỔNG CỘNG ĐIỀU I

CHAPTER II - SOCIAL

ARTICLE 1 - PERSONNEL

1.-	Salaries of Teachers	
2.-	Salaries of Health Personnel	
3.-		

TOTAL ARTICLE 1.-

ARTICLE 2 - MATERIAL

1.-	Purchases and conservation of Equipment of School	
2.-	Purchases and Conservation of Equipment of Maternity	
3.-	Subvention and Contributions for the Charity	
4.-	Gifts to the Poor	
5.-	Expenditures for Funeral of the Poor	
6.-	Purchases of Medicament	

TOTAL ARTICLE 2

TOTAL CHAPTER II

ĐIỀU II - XÃ HỘIKHOẢN I - VIỆN DỊCH

1. Lương của giáo viên
2. Lương nhân viên y tế

CỘNG KHOẢN I.-

KHOẢN II - VẬT DỤNG

1. Mua sắm và cất giữ vật dụng nhà trường
2. Mua sắm và cất giữ vật dụng nhà bảo sanh
3. Trợ cấp và lạc quyền về chân bản
4. Trợ giúp kẻ nghèo
5. Chi xuất về việc tổng táng kẻ nghèo
6. Mua sắm thuốc men

CỘNG KHOẢN II.-

CỘNG ĐIỀU II.-

CHAPTER III - ECONOMIC

ARTICLE 1.- PERSONNEL

1.-	Salaries of Public Works Supervisors	
2.-	Salaries of Water and Electricity Mechanic and Workers	
3.-		
TOTAL ARTICLE 1.-		

ARTICLE 2.- MATERIAL

1.-	Purchases of Material for Repairing of Roads . . .	
2.-	" of Equipment for Water and Electricity Works	
3.-		
TOTAL ARTICLE 2.-		

ARTICLE 3.- PUBLIC WORK

1.-	Re- pair of	(Village Roads	
		(Bridges	
		(Canals	
		(Building - Village Hall	
		((School	
		((Maternity	
2.-	New Public Work	((Market	
		((Compartment	
		((dinh and Church	
		(Village Roads	
		(Bridges	
		(Canals	
3.-	Water and Electricity	(Buildings - Village Hall	
		((School	
		((Maternity	
		((Market	
		((Pagoda and Church	
		(.	
4.-	Entertainment		
5.-	Garbage Removal		
6.-	Rubber Gathering and Repair of Rubber Plantation .		
TOTAL ARTICLE 3.-			
TOTAL CHAPTER III			

ĐIỀU III - KINH TẾKHOẢN I - VIỆN DỊCH

1. Lương quản đốc sở công chánh
2. Lương thợ máy và phu máy nước điện

CỘNG KHOẢN I.-

KHOẢN II - VẬT DỤNG

1. Mua sắm vật dụng tu bổ đường lộ
2. Mua sắm dụng cụ cho máy nước và điện
3.

CỘNG KHOẢN II.

KHOẢN III - CÔNG TÁC

- | | | |
|---|--------------------------|--|
| | (Lô làng | |
| | (cầu | |
| | (kênh rạch | |
| 1. Sửa chữa | (nhà cửa - nhà việc làng | |
| | (trường học | |
| | (nhà sanh | |
| | (chợ | |
| | (phổ | |
| | (đình và nhà thờ | |
| | (Lô làng | |
| | (cầu | |
| | (kênh rạch | |
| 2. Công tác | (nhà cửa (nhà việc làng | |
| mới | (trường học | |
| | (nhà sanh | |
| | (chợ | |
| | (chùa và nhà thờ | |
| 3. Nước và điện | | |
| 4. Hi-cuộc | | |
| 5. Hốt rạt | | |
| 6. Lấy mũ cao su và tu bổ sở trồng cao su | | |

CỘNG KHOẢN III.

CỘNG ĐIỀU III.

TOTAL CHAPTER V

ĐIỀU IV.- LỢI LỢI CHUNG (Tổng và Quận)KHOẢN I.- VIÊN DỊCH

1. Lệ phí của chánh tổng
2. Vật dụng văn phòng, Tổng và quận
3. Lương của thư ký tổng và quận
4. Lương của tùy phái viên
5. Lương của trạm đi thư
- 6.
- 7.

KHOẢN 2.- VẬT DỤNG

1. Chi xuất cho phần Tổng và quận mà thời
(tỷ như nhà dưỡng lão, nhà nuôi trẻ)

CỘNG ĐIỀU IV

ĐIỀU V.- LỢI LỢI CHUNG (Tỉnh)KHOẢN I.- VIÊN DỊCH

1. Lương của dân vệ
2. Phụ cấp cho quận đốc công chánh
3. Phụ cấp cho trưởng ty ngân khố
- 4.
- 5.

KHOẢN 2.- VẬT DỤNG

1. Y phục và súng đạn cho dân vệ
2. Sở bộ cho chánh lục bộ
3. Mua báo chí
4. Trợ cấp cho học sinh nghèo

CỘNG ĐIỀU V.-

=====

CHAPTER VI.- UNIQUE ARTICLE

1.- Repaid Loans for other Villages	:	
2.- Security Deposits	:	
3.- Unforeseen Expenditures	:	
4.- Reserves	:	
5.- Loans	:	
6.- Previous Years Expenditures	:	
7.- Balance of Previous Years	:	
8.- Stock of Material	:	
9.- Share of Slaughtering Income to other Villages . .	:	

TOTAL CHAPTER IV.-

ĐIỀU VI - ĐỌC ĐIỀU

1. Trả tiền vay cho các xã _____
2. Tiền thế chun _____
3. Bất thường chi _____
4. Tiền dự trữ _____
5. Tiền vay mượn _____
6. Chi xuất của niên khoá trước _____
7. Tiền dư mấy năm trước _____
8. Vật dụng dự trữ _____
9. Chia phần thuế lò sát sinh cho các xã
khác _____

CỘNG ĐIỀU IV

.....

=====

APPENDIX IIICOMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

KHANH HUNG VILLAGE (Ba Xuyen Province)		1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax		8,657	48,000	+ 39,343
License Tax		94,356	93,300	- 1,056
Boat Tax		2,229	4,100	+ 1,871
Animal Tax		90	13,000	+ 12,910
Vehicle Tax				
House Tax		56,100		- 56,100
Export Tax				
Misc. Taxes		441,847		- 441,847
Total Taxes		603,279	158,400	- 444,879
Rent of Cong Dien				
Rent of Cong Tho				
Rent of Urban Land and Houses				
Misc. Income			80,400	+ 80,400
Total Income			80,400	+ 80,400
Market Tax		1,600,000	2,378,700	+ 778,700
Slaughtering Fees		241,000	241,500	+ 500
Ferry Boat Fees		10,000		- 10,000
Fishing Site Fees				
Misc. Fees		37,804		- 37,804
Total Fees		1,888,804	2,620,200	+ 731,396
Fines		110,664	280,000	+ 169,336
Subvention		75,273		- 75,273
Misc. Revenues		243,956	195,300	- 48,656
Total Miscellaneous Revenues		429,893	475,300	+ 45,407
Total Revenues		2,921,976	3,334,300	+ 412,324
Repaid Loans		493,375	223,500	- 269,875
Borrowings				
Security Deposits		184,600	265,000	+ 80,400
Cash-on-Hand at Beginning of Year		4,671,750	1,510,800	- 3,160,950

Phụ Lục III

Bản so sánh số thầu trong hai năm 1955 - 1956

Xã Khánh Hưng (Tỉnh Ba Xuyên)	1955	1956	Tăng, Giảm
Thuế điện	8,657	48,000	+ 39,343
Thuế sanh y môn bài	94,356	93,300	- 1,056
Thuế ghe	2,229	4,100	+ 1,871
Thuế súc vật	90	13,000	+ 12,910
Thuế xe	-	-	-
Thuế nóc, gia	56,100	-	- 56,100
Thuế xuất cảnh	-	-	-
Các thuế linh tinh	<u>441,847</u>		- <u>441,847</u>
Cộng Thuế	603,279	158,400	- 444,879
Cho mượn công điện			
Cho mượn công thổ			
Cho mượn đất chân thành và nhà phố			
các huê lợi khác		<u>80,400</u>	+ <u>80,400</u>
Cộng huê lợi		80,400	+ 80,400
Thuế hoa chi chợ	1,600,000	2,378,700	+ 778,700
Thuế lò, sát sinh	241,000	241,500	+ 500
Thuế bến đò	10,000	-	- 10,000
Thuế thủy lợi			
Tạp lợi-linh tinh	<u>37,804</u>		- <u>37,804</u>
Cộng thuế hoa chi	1,888,804	2,620,200	+ 731,396
Tiền phạt và	110,664	280,000	+ 169,336
Tiền trợ cấp	75,273	-	- 75,273
Các lợi tức linh tinh	<u>243,956</u>	<u>195,300</u>	- <u>48,656</u>
Cộng tạp lợi	429,893	375,300	+ 45,407
Tổng số thầu	<u>2,921,976</u>	<u>3,334,300</u>	+ <u>412,324</u>
Tiền đòi nợ	493,375	223,500	- 269,875
Tiền đi vay			
Tiền thế chấp	184,600	265,000	+ 80,400
Tiền hiện có từ đầu năm	4,671,750	1,510,800	- 3,160,950

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

AN HOI VILLAGE (Kien Hoa Province)		19	1955	1956	CHANGE + or -

Land Tax			7,335	25,200	+ 17,865
License Tax			251,461	301,300	+ 49,839
Boat Tax			2,878	3,200	+ 322
Animal Tax			360	1,000	+ 640
Vehicle Tax			19,310	22,000	+ 2,690
House Tax			77,891	130,000	+ 52,109
Export Tax					
Misc. Taxes					
Total Taxes			359,235	422,700	+ 123,465
Rent of Cong Dien			1,398		- 1,398
Rent of Cong Tho			54,136	62,200	+ 8,064
Rent of Urban Land and Houses					
Misc. Income			186,770	149,300	- 37,470
Total Income			242,304	211,500	- 30,804
Market Tax			2,033,205	2,355,200	+ 321,995
Slaughtering Fees			234,004	388,000	+ 103,996
Ferry Boat Fees			223,646	348,100	+ 124,454
Fishing Site Fees					
Misc. Fees					
Total Fees			2,490,855	3,041,300	+ 550,445
Fines			62,320	109,600	+ 47,280
Subvention			100,000		- 100,000
Misc. Revenues			320,667	352,800	+ 32,133
Total Misc. Revenues			482,987	462,400	- 20,587
Total Revenues			3,575,381	4,137,900	+ 622,519
Repaid Loans			27,147	101,100	+ 73,953
Borrowings					
Security Deposits					
Cash on Hand at Beginning of Year				4,200	+ 4,200

Bản so sánh số thuế trong hai năm
1955 - 1956

Xa An Hội (Tỉnh Kiến Hoà)	1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế, điền	7,335	25,200	+ 17,865
Thuế, sanh y môn bài	251,461	301,300	+ 49,839
Thuế, ghe	2,878	3,200	+ 322
Thuế, súc vật	360	1,000	+ 640
Thuế, xe	19,310	22,000	+ 2,690
Thuế, nóc gia	77,891	130,000	+ 52,109
Thuế xuất canh			
Các thuế linh-tinh			
Cộng Thuế	359,235	422,700	+ 123,465
Cho mượn công điền,	1,398		- 1,398
Cho mượn công thổ	54,136	62,200	+ 8,064
Cho mượn đất châu thành và nhà phố			
các huê lợi khác	186,770	149,300	- 37,470
Cộng huê lợi	242,304	211,500	- 30,804
Thuế, hoa chi chợ	2,033,205	2,355,200	+ 321,995
Thuế, lỗ sát sinh	234,004	388,000	+ 103,996
Thuế, bến dõ	223,646	348,100	+ 124,454
Thuế thuy lợi			
Tạp lợi-linh tinh			
Cộng thuế hoa chi	2,490,855	3,041,300	+ 550,445
Tiền phạt vạ	62,320	109,600	+ 47,280
Tiền trợ cấp	100,000		- 100,000
Các lợi tục linh tinh	320,667	352,800	+ 32,133
Cộng tạp lợi	482,987	462,400	- 20,587
Tổng số thuế	3,575,381	4,137,900	+ 622,519
Tiền đòi nợ			
Tiền di vay			
Tiền thế chung			
Tiền hiện có từ đầu năm		4,200	+ 4,200

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

LONG CHAU VILLAGE (Vinh Long Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	207,953:	24,900:	- 183,053
License Tax	292,500:	591,100:	+ 298,600
Boat Tax	7,097:	2,400:	- 4,797
Animal Tax	46,775:	100:	- 46,675
Vehicle Tax	23,670:	3,100:	- 20,570
House Tax	:	26,000:	+ 26,000
Export Tax	:	:	:
Misc. Taxes	599,894:	:	- 599,894
Total Tax	1,177,889:	647,600:	- 530,289
Rent of Cong Dien	742,134:	11,300:	- 730,834
Rent of Cong Tho	48,833:	39,500:	- 9,333
Rent of Urban Land and Houses	166,505:	:	- 166,505
Misc. Income	397,427:	478,600:	+ 81,173
Total Income	1,354,899:	529,400:	- 825,499
Market Tax	3,267,324:	2,627,000:	- 640,324
Slaughtering Fees	271,380:	257,000:	- 14,380
Ferry Boat Fees	117,737:	42,000:	- 75,737
Fishing Site Fees	:	:	:
Misc. Fees	768,205:	349,100:	- 419,105
Total Fees	4,424,646:	3,275,100:	- 1,149,546
Fines	533,064:	492,800:	- 40,264
Subvention	902,687:	62,100:	- 840,587
Misc. Revenues	1,630,364:	907,500:	- 722,864
Total Misc. Revenues	3,066,115:	1,462,400:	- 1,603,715
Total Revenues	10,023,549:	5,914,500:	- 4,109,049
Repaid Loans	6,022,664:	1,202,700:	- 4,819,964
Borrowings	633,171:	:	- 633,171
Security Deposits	:	:	:
Cash-on-Hand at Beginning of Year	1,700,137:	1,023,000:	- 677,137

Ban so sánh số thâu trong hai năm
1955 - 1956

Xã, Long-Châu (Tỉnh Vinh-Long)	1955	1956	Tăng, hay Giảm
Thuế điền	207,953	24,900	- 183,053
Thuế sanh ý môn bài	292,500	591,100	+ 298,600
Thuế ghe	7,097	2,400	- 4,797
Thuế súc vật	46,775	100	- 46,675
Thuế xe	23,670	3,100	- 20,570
Thuế nóc, gia		26,000	+ 26,000
Thuế xuất cảnh			
Các Thuế linh-tinh	<u>599,894</u>		- 599,894
Cộng Thuế	1,177,889	647,600	- 530,289
Cho mượn công điền	742,134	11,300	- 730,834
Cho mượn công thổ	48,833	39,500	- 9,333
Cho mượn đất chiêu thành và nhà phố	166,505		- 166,505
Các huê lợi khác	<u>397,427</u>	<u>478,600</u>	+ 81,172
Cộng huê lợi	1,354,899	529,400	- 825,499
Thuế hoa chi chợ	3,267,324	2,627,000	- 640,324
Thuế lô sát sinh	271,380	257,000	- 14,380
Thuế bến đò	117,737	42,000	- 75,737
Thuế thủy lợi			
Tập.lợi linh tinh	<u>768,205</u>	<u>349,100</u>	- 419,105
Cộng thuế hoa chi	4,424,646	3,275,100	- 1,149,546
Tiền phạt vạ	533,064	492,800	- 40,264
Tiền trợ cấp	902,687	62,100	- 840,587
Các lợi tức linh-tinh	<u>1,630,364</u>	<u>907,500</u>	- 722,864
Cộng tạp lợi	3,066,115	1,462,400	- 1,603,715
Tổng số thâu	<u>10,023,549</u>	<u>5,914,500</u>	- 4,109,049
Tiền đòi nợ	6,022,664	1,202,700	- 4,819,964
Tiền di vay	633,171		- 633,171
Tiền thế, chùng			
Tiền hiện có từ đầu năm	1,700,137	1,023,000	- 677,137

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

MY DUC VILLAGE (Kien Giang Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	12,042:	15,900: +	3,858
License Tax	25,690:	46,100: +	20,410
Boat Tax	138:	-	138
Animal Tax	550:	1,300: +	750
Vehicle Tax	:	:	:
House Tax	:	:	:
Export Tax	:	:	:
Misc. Taxes	:	:	:
Total Taxes	38,420:	63,300: +	24,880
Rent of Cong Dien	:	3,000: +	3,000
Rent of Cong Tho	1,722:	1,400: -	322
Rent of U ban Land and Houses	21,360:	21,900: +	540
Misc. Income	:	:	:
Total Income	23,082:	26,300: +	3,218
Market Tax	125,112:	140,600: +	15,488
Slaughtering Fees	29,989:	32,100: +	2,111
Ferry Boat Fees	3,920:	8,800: +	4,880
Fishing Site Fees	2,885:	2,100: -	785
Misc. Revenues	10,793:	63,200: +	52,407
Total Fees	172,699:	246,800: +	74,101
Fines	12,134:	65,800: +	53,666
Subvention	34,417:	85,000: +	50,583
Misc. Revenues	67,222:	119,100: +	51,878
Total Misc. Revenues	113,773:	269,900: +	156,127
Total Revenues	347,974:	606,300: +	258,326
Repaid Loans	:	:	:
Borrowings	:	:	:
Security Deposits	:	:	:
Cash-on-Hand at Beginning of Year	68,710:	14,900: +	53,810

Bản so sánh số thuế trong hai năm
1955 - 1956

Xã Mỹ-Dức (Tỉnh Kiên-Giang)	1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế điền	12,042	15,900	+ 3,858
Thuế sanh y môn bài	25,690	46,100	+ 20,418
Thuế ghe	138		- 138
Thuế súc vật	550	1,300	+ 750
Thuế xe			
Thuế noc gia			
Thuế xuất cảnh			
Các Thuế linh-tinh			
Cộng Thuế	38,420	63,300	+ 24,880
Cho miễn công điền		3,000	+ 3,000
Cho miễn công thổ	1,722	1,400	- 322
Cho miễn đất châu thành và nhà phố	21,360	21,900	+ 540
Các huê lợi khác			
Cộng huê lợi	23,082	26,300	+ 3,218
Thuế hoa chi chợ	125,112	140,600	+ 15,488
Thuế lò, sát sinh	29,989	32,100	+ 2,111
Thuế bên dờ	3,920	8,800	+ 4,880
Thuế thủy lợi	2,885	2,100	- 785
Tạp lợi linh tinh	10,793	63,200	+ 52,407
Cộng thuế hoa chi	172,699	246,800	+ 74,101
Tiền phạt và	12,134	65,800	+ 53,666
Tiền trợ cấp	34,417	85,000	+ 50,583
Các lợi tức linh tinh	67,222	119,100	+ 51,878
Cộng tạp lợi	113,773	269,900	+ 156,127
Tổng số thuế	347,974	606,300	+ 258,326
Tiền dôi nợ			
Tiền di vay			
Tiền thế chứng			
Tiền hiện có từ đầu năm	68,710	14,900	+ 53,810

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

Tan Vinh Hoa Village (Vinh Long Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax		43,000:	+ 43,000
License Tax	95,513:	127,500:	+ 31,987
Boat Tax	5,008:	6,200:	+ 1,192
Animal Tax	3,415:	1,700:	- 1,715
Vehicle Tax		4,000:	+ 4,000
House Tax			
Export Tax	6,520:		- 6,520
Misc. Taxes		164,000:	
Total Taxes	180,456: (110,456):	346,400:	+ 235,944
Rent of Cong Dien	3,300:	22,500:	+ 19,200
Rent of Cong Tho	25,520:	40,500:	+ 14,980
Rent of Urban Land and Houses	14,025:	15,800:	+ 1,775
Misc. Income			
Total Income	42,845:	78,800:	+ 35,955
Market Tax	486,000:	2,040,000:	+1,554,000
Slaughtering Fees	247,824:	258,100:	+ 10,276
Ferry Boat Tax	60,000:	231,500:	+ 171,500
Fishing Site Fees	1,400:		- 1,400
Misc. Fees	81,704:	529,400:	+ 447,696
Total Fees	876,928:	3,059,000:	+2,182,072
Fines	50,262:	1,500:	- 48,762
Subvention			
Misc. Revenues	1,013,618:	849,000:	- 164,618
Total Misc. Revenues	1,063,880:	850,500:	- 213,380
Total Revenues	2,004,109:	4,334,700:	+ 2,240,591
Repaid Loan		36,200:	+ 36,200
Borrowings		422,000:	+ 422,000
Security Deposits	40,500:	191,000:	- 150,500
Cash-on-Hand at Beginning of Year	266,532:	187,800:	- 78,732

Bản so sánh số thầu trong hai năm
1955 - 1956

Làng Tân Vinh Hoà (Tỉnh Vĩnh Long)	1955	1956	Tăng hay Giảm
Thuế điền		43,000	+ 43,000
Thuế sanh ý môn bài	95,513	127,500	+ 31,987
Thuế ghe	5,008	6,200	+ 1,192
Thuế súc vật	3,415	1,700	- 1,715
Thuế e		4,000	+ 4,000
Thuế n. c. gia			
Thuế xuất cảnh	6,520		- 6,520
Các Thuế lĩnh tỉnh		<u>164,000</u>	+ <u>164,000</u>
Cộng Thuế	110,456	346,400	+ 235,944
Cho muốn công điền	3,300	22,500	+ 19,200
Cho muốn công thổ	25,520	40,500	+ 14,980
Cho muốn đất châu thành và nhà phố	14,025	15,800	+ 1,775
Các huê-lợi khác			
Cộng huê-lợi	42,845	78,800	+ 35,955
Thuế hoa chi chợ	486,000	2,040,000	+1,554,000
Thuế lò sát sinh	247,824	258,100	+ 10,276
Thuế bến đò	60,000	231,500	+ 171,500
Thuế thủy lợi	1,400		- 1,400
Tạp lợi lĩnh tỉnh	<u>81,704</u>	<u>529,400</u>	+ <u>447,696</u>
Cộng thuế hoa chi	876,928	3,059,000	+2,182,072
Tiền phạt và	50,262	1,500	- 48,762
Tiền trợ cấp			
Các lợi tức lĩnh tỉnh	<u>1,013,618</u>	<u>849,000</u>	- <u>164,618</u>
Cộng tạp lợi	1,063,880	850,500	- 213,380
Tổng số thầu	2,004,109	4,334,700	+2,240,591
Tiền đòi nợ		36,200	+ 36,200
Tiền di vay		422,000	+ 422,000
Tiền thế chung	40,500	191,000	+ 150,500
Tiền hiện có từ đầu năm	<u>266,532</u>	<u>187,800</u>	- <u>78,732</u>

COMPARISON OF RECEIPTS IN 1955 AND 1956

PHUNG HIEP VILLAGE (Phong Dinh Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	4,097	30,000	+ 25,903
License Tax	9,927	12,600	+ 2,673
Boat Tax	2,919	2,500	- 419
Animal Tax			
Vehicle Tax			
House Tax			
Export Tax			
Misc. Taxes	8,049	19,100	+ 11,051
Total Tax	24,992	64,200	+ 39,208
Rent of Cong Dien		4,600	+ 4,600
Rent of CongTho			
Rent of Urban Land and Houses			
Misc. Income			
Total Income		4,600	+ 4,600
Market Tax	736,250	762,000	+ 25,750
Slaughtering Fees	12,800	13,200	+ 400
Ferry Boat Fees	15,000	70,500	+ 55,500
Fishing Site Fees			
Misc. Revenues	122,000	50,000	- 72,000
Total Fees	886,050	895,700	+ 9,650
Fines	7,740	7,000	- 740
Subvention			
Misc. Revenues	105,256	376,500	+ 271,244
Total Misc. Revenues	112,966	383,500	+ 270,504
Total Revenues	1,024,038	1,348,000	+ 323,962
Repaid Loans			
Borrowings		337,800	+ 337,800
Security Deposits		110,000	+ 110,000
Cash-on-Hand at Beginning of Year	264,728	99,900	- 164,828

Bản so sánh số thầu trong hai năm 1955 - 1956

Làng Phụng Hiệp (Phong Dinh)	1955	1956		Tăng hay giảm
Thuế điền	4,097	30,000	+	25,903
Thuế sanh ý môn bài	9,927	12,600	+	2,673
Thuế ghe	2,919	2,500	-	419
Thuế súc vật				
Thuế xe				
Thuế nóc gia				
Thuế xuất đánh				
Các Thuế lĩnh tính	<u>8,049</u>	<u>19,100</u>	+	<u>11,051</u>
Cộng Thuế	<u>24,992</u>	<u>64,200</u>	+	<u>39,208</u>
Cho mượn công điền		4,600	+	4,600
Cho mượn công thổ				
Cho mượn đất chiêu thành và nhà phố				
Các huê lợi khác				
Cộng huê lợi		<u>4,600</u>	+	<u>4,600</u>
Thuế hoa chi chợ	736,250	768,000	+	25,750
Thuế lò, sát sinh	12,800	13,200	+	400
Thuế bến đò	15,000	70,500	+	55,500
Thuế thủy lợi				
Tạp lợi-lĩnh tính	<u>122,000</u>	<u>50,000</u>	-	<u>72,000</u>
Cộng thuế hoa chi	886,050	895,700	+	9,650
Tiền phạt và	7,740	7,000	-	740
Tiền trợ cấp				
Các lợi-túc lĩnh tính	<u>105,256</u>	<u>376,500</u>	+	<u>271,244</u>
Cộng tạp lợi	112,966	383,500	+	270,504
Tổng số thầu	1,024,038	1,348,000	+	323,962
Tiền đòi nợ				
Tiền di vay		337,800	+	337,800
Tiền thế chấp		110,000	+	110,000
Tiền hiện có từ đầu năm	264,728	99,900	-	164,828

Comparison of Receipts in 1955 and 1956

PHU VINH VILLAGE (Vinh Binh Province)	1955	1956	CHANGE + or -
Land Tax	56,595	17,500	- 39,095
License Tax	216,582	171,800	- 44,782
Boat Tax	2,295	2,200	- 95
Animal Tax	4,567	6,600	+ 2,033
Vehicle Tax	20,450	22,600	+ 2,150
House Tax		142,200	+ 142,200
Export Tax		91,700	+ 91,700
Misc. Taxes			
Total Tax	300,489	454,600	+ 154,111
Rent of Cong Dien	9,481	7,300	- 2,181
Rent of Cong Tho	7,087	17,600	+ 10,513
Rent of Urban Land and Houses	394,935	258,700	- 136,235
Misc. Income			
Total Income	411,503	283,600	- 127,903
Market Tax	2,074,413	2,243,000	+ 168,587
Slaughtering Fees	207,206	181,500	- 25,706
Ferry Boat Fees	632,541		- 632,541
Fishing Site Fees	3,000	3,000	
Misc. Fees	6,060	14,000	+ 7,940
Total Fees	2,923,220	2,441,500	- 481,720
Fines	321,588	228,400	- 93,188
Subvention	987,055	1,697,800	+ 710,745
Misc. Revenues	6,285,898	1,728,800	- 4,557,098
Total Misc. Revenues	7,594,541	3,655,000	- 3,939,541
Total Revenues	11,229,753	6,834,700	- 4,395,053
Repaid Loans	475,938		- 475,938
Borrowings			
Security Deposits	205,083		- 205,083
Cash-on-Hand at Beginning of Year	2,618,328	4,818,900	+ 2,200,572

Bản so sánh số thuế trong hai năm
1955 - 1956

- 36 -

Làng Phú-Vinh
(Tỉnh Vinh-Bình)

Thuế điền	56,595	17,500	-	39,095
Thuế sanh ý môn bài	216,582	171,800	-	44,782
Thuế ghe	2,295	2,200	-	95
Thuế súc vật	4,567	6,600	+	2,033
Thuế xe	20,450	22,600	+	2,150
Thuế nóc gia		142,200	+	142,200
Thuế xuất cảnh		91,700	+	91,700
Các Thuế linh-tinh				
Cộng Thuế	300,489	454,600	*	154,111
Cho miễn công điền	9,481	7,300	-	2,181
Cho miễn công thổ	7,087	17,600	+	10,513
Cho miễn đất châu thành và nhà phố	394,935	258,700	-	136,235
Các thuế lỗi khảo				
Cộng thuế-lợi	411,503	283,600	-	127,903
Thuế hoa chi chợ	2,074,413	2,243,000	+	168,587
Thuế lò, sát sinh	207,206	181,500	-	25,706
Thuế bến đò	632,541		-	632,541
Thuế thủy lợi	3,000	3,000		
Tạp-lợi-linh-tinh	6,060	14,000	+	7,940
Cộng thuế hoa chi	2,923,220	2,441,500	-	481,720
Tiền phạt và	321,588	228,400	-	93,188
Tiền trợ cấp	987,055	1,697,800	*	710,745
Các lợi-tức linh tinh	6,285,898	1,728,800	-	4,557,098
Cộng tạp-lợi	7,594,541	3,655,000	-	3,939,541
Tổng số thuế	11,229,753	6,834,700	-	4,395,053
Tiền đòi nợ	475,938		-	475,938
Tiền di vay				
Tiền thế chấp	205,083		-	205,083
Tiền hiện có từ đầu năm	2,618,328	4,818,900	+	2,200,572

APPENDIX IV

SAMPLE REPORTING FORMS

Two sample forms for reporting the financial activities of villages have been prepared. The first is for the villages, themselves, and represents a considerable consolidation of the report form used in 1956 (see Appendix II). The report form in Appendix II contains 58 revenue items and 92 expenditure items. In the 1956 reports received a total of 81 specific revenue and 123 expenditure items were actually recorded. Such a number makes consolidation very difficult.

The village form here presented has 38 revenue and 85 expenditure items. This should provide district officials with a clear and detailed understanding of the finances of villages within their jurisdiction.

The sample district report form contains the same number of revenue item as the village form, but the expenditure breakdown has been reduced to 27 entries, all of which are easily obtained from the village reports. District report forms should contain enough columns for all the villages in the district plus one column for the total.

Provincial report forms would be identical to the district forms except that the first line would contain the name of the districts rather than the villages. The provincial forms would record the totals from the last column of each district report.

PHỤ LỤC IV

CÁC MẪU PHÚC TRÌNH

Hai mẫu phúc trình về tài vụ của xã đã được soạn thảo. Mẫu thứ nhất dùng cho xã và gần như là một sự đúc kết của phúc trình dùng trong năm 1956 (xem phụ lục II). Tờ phúc trình ở phụ lục II có 58 khoản đầu và 92 khoản chi. Trong số 126 phúc trình đã nhận được có ghi tất cả 81 khoản đầu và 123 khoản chi. Nhiều khoản như vậy làm ^{cho} việc đúc kết rất khó.

Mẫu phúc trình của xã trình bày ở đây có 38 khoản đầu và 85 khoản chi. Như vậy các viên chức quận sẽ hiểu rõ với đầy đủ chi tiết về tài chánh của các xã thuộc quyền tài phán của họ.

Mẫu phúc trình của quận cũng có chừng ấy khoản đầu như trong phúc trình của xã nhưng phía chi giảm đi còn 27 khoản tất cả các khoản này rất dễ rút ra ở các phúc trình xã.

Mẫu phúc trình quận phải có đủ cột cho tất cả các xã trong quận và thêm một cột để tổng cộng.

Mẫu phúc trình ^{tỉnh}/tương tự như mẫu phúc trình quận nhưng hàng đầu phải đề tên các quận thay vì tên các làng. Phúc trình tỉnh sẽ ghi lại những tổng số viết ở cột cuối cùng của mỗi phúc trình quận.

SAMPLE VILLAGE FINANCIAL REPORT FORM

Province _____

District _____

Village _____

Population _____

No. of Voters _____

RECEIPTS

I. Taxes

1. Land Tax (including rice, diverse and urban) _____

2. License _____

3. Taxes on animals (ox, cow, horse, etc.) _____

4. Taxes on vehicles (carts, cyclos, etc.) _____

5. Tax on houses _____

6. Taxes on exports _____

7. Other Taxes _____

Total _____

II. Income

1. Rent of cong dien _____

2. Rent of cong tho _____

3. Rent of urban land and houses _____

4. Other income _____

Total _____

MẪU PHỨC TRÌNH TÀI CHÍNH XÃ

TỈNH _____

QUẬN _____

LÀNG _____

DÂN SỐ _____

SỐ CỬ TRI _____

THAU

I. THUẾ

1. Thuế điền thổ (gồm ruộng, đất trồng
trọt và đất châu thành) _____
2. Thuế môn bài _____
3. Thuế súc vật (bò, ngựa v.v.) _____
4. Thuế xe (xe ba gác, xích lô, v.v.) _____
5. Thuế nóc gia _____
6. Thuế xuất canh _____
7. Các thứ thuế khác _____

CỘNG _____

II. HUÊ LỢI

1. Cho mượn công điền _____
2. Cho mượn công thổ _____
3. Cho mượn đất châu thành và nhà phố _____
4. Các huê lợi khác _____

CỘNG _____

III. Fees

1. Market Tax
2. Slaughtering Tax
3. Ferry Boats
4. Fisheries
5. Occupation of public land, berthage and vehicle stations
6. Sale of water and electricity
7. Other fees.

Total

IV. Miscellaneous Revenues

1. Fines
2. Legalizing papers
3. Sale of seized properties
4. Receipts from previous fiscal years
5. Contributions
6. Other revenues

Total

V. Total Revenues

VI. Subvention

VII. Non Revenue Receipts

1. Borrowings
2. Repayment of Loans
3. Deposits
4. Other-

Total

VIII. (Total Receipts)

IX. Cash on Hand beginning of Year

X. Total Funds available

III. HOA CHI

1. Thuế chợ
2. Thuế lò sát sinh
3. Thuế bến đò
4. Thuế thủy lợi
5. Thuế choán đất quốc gia, bến ghe và bến xe
6. Nhường nước và hơi điện
7. Các thuế hoa chi khác

CỘNG

IV. CÁC THỨ TẠP LỢI

1. Tiền phạt vạ
2. Thị nhận các giấy tờ
3. Phạt mại các vật bị tịch thu hay uy mại
4. Thu về các năm trước
5. Tiền dân chúng đòi thọ (lạc quyền)
6. Các loại tạp lợi khác

CỘNG

V. Cộng chung các Huê Lợi

VI. Tiền Trợ Cấp

VII. Tiền Thu không phải Lợi Tức

1. Tiền vay mượn
2. Tiền đòi nợ
3. Tiền thế chun
4. Các thứ thu khác

CỘNG

VIII. Cộng chung các số thu

IX. Tiền hiện có từ đầu năm

X. Cộng chung số tiền hiện có

EXPENDITURES

I. Administration

A. Personnel

1. Pay of Village Council
2. Expenditures of Council members
3. Salaries of Personnel
 - a. Village Secretary
 - b. Thương-Xuyên (warden)
 - c. Tuy-Phái (asst. Sec.)
 - d. Dâu-Canh (watchmen)
 - e. Trao-phu (boatmen)
 - f. Thấp-Đèn (street-lighter)
 - g. Tram đi thư (messenger)
 - h. Thợ-Ký Tuần Thành (Police Sec)
4. Other payment of personnel

Total

B. Material

1. Office materials and supplies
(including furniture, paper, repairs etc)
2. Post and telegraph
3. Transportation expenditures
4. Clothing and food personnel
5. Materials for prisoners
6. Other material expenditures

Total

Total Administration

CHI XUẤT

I. Hành Chánh

A. Viên dịch

1. Phụ cấp hội đồng hương chánh
2. Tồn phí ăn nhóm phí lộ cho Hội-Tề
3. Lương bổng
 - a. thơ ký hương thôn
 - b. thường xuyên
 - c. Tùy phái
 - d. dân canh
 - e. trạo phu
 - f. thấp đèn
 - g. trạm đi thơ
 - h. thơ kỳ tuần thành
4. Các chi xuất khác cho viên dịch

Cộng

B. VẬT DỤNG

1. Vật dụng tu, bổ và khí cụ văn phòng
(tín luôn cả văn phòng tứ bửu, chũa sửa)
2. Sở phí gửi giấy tờ điện tín
3. Sở phí lộ của nhơn viên xã
4. Y phục và tiền ăn cho nhơn viên
5. Tiền cơm tội giam
6. Các chi xuất linh tinh khác

CỘNG

CỘNG CHUNG CHI

XUẤT HÀNH CHÁNH

II. Economic

A. Personnel

1. Public works supervisors
2. Water and electricity workers
3. Other salaries

Total

B. Equipment

1. Road repair equipment
2. Water and Electricity equipment
3. Other

Total

C. Public Work Maintenance

1. Roads
2. Bridges
3. Canals
4. Buildings
5. Other

Total

D. Public Work New Construction

1. Roads
2. Bridges
3. Canals
4. Buildings
5. Other

Total

E. Other Public Works Expenditures

Total Economic Expenditures

II. KINH TẾ

A. Viên dịch

1. Lương quân đốc dân lục lộ
2. Lương thợ máy nước và máy đèn
3. Lương các nhân viên khác

CỘNG

B. Vật dụng

1. Khí cụ sửa chữa đường
2. Khí cụ nhà máy nước và đèn
3. Các khí cụ khác

CỘNG

C. Công Tác Tu Bồi

1. Đường lộ
2. Cầu
3. Kinh rạch
4. Nhà cửa
5. Các loại công tác khác

CỘNG

D. Công Tác Mới

1. Đường lộ
2. Cầu
3. Kinh rạch
4. Nhà cửa
5. Các loại công tác khác

CỘNG

E. Các Chi Xuất khác về Công Tác

Cộng chung số chi xuất về Kinh Tế

III. Social

A. Personnel

1. Salaries of teachers
2. Salaries of health personnel
3. Other personnel expenditures.

Total

B. Equipment

1. Equipment for schools
2. Medical and first-aid equipment
3. Gifts and contributions to the poor
4. Other social material and equipment expenditures

Total

C. Maintenance

1. Maintenance of schools
2. Maintenance of health and sanitation facilities
3. Other social maintenance

Total

D. New Construction

1. New Construction of Schools
2. New Construction of health and sanitation facilities
3. Other social construction

Total

Total Social

III. XÃ HỘI

A. Viên dịch

1. Lương các giáo viên
2. Lương nhơn viên y tế xã hội
3. Lương cho các nhơn viên khác

Cộng

B. Vật dụng

1. Vật dụng cho nhà trường
2. Thuốc và vật dụng cấp cứu
3. Tiền chân bần
4. Sở phí mua sắm vật dụng khác về xã hội

Cộng

C. Tu Bỏ

1. Tu bỏ trường học
2. Tu bỏ mua sắm vật dụng về y-tế
bảo-sanh
3. Các việc tu bỏ khác

Cộng

D. Tân Tạo

1. Xây cất nhà trường
2. Xây cất nhà thương và các tiện nghi y
tế
3. Các việc xây cất khác về xã-hội

Cộng

Cộng chung về chi xuất xã-hội

IV. Common Interest (Canton and District)

A. Personnel

1. Salaries or contributions for Canton personnel
2. Salaries or contributions for District personnel
3. Other common personnel payments

Total

B. Material

1. Purchase or contributions for Canton materials
2. Purchase or contributions for District materials
3. Contributions to District or Canton Public Work Projects

Total

C. Maintenance o

D. New Construction

Total Canton and District

V. Common Interest (Provincial)

A. Personnel

1. Salaries or contributions for provincial personnel
2. Other

Total

B. Material

1. Contributions for provincial paper and office supplies
2. Contributions for provincial public works projects
3. Other

Total

Total Provincial

IV. ÍCH LỢI CHUNG (Tổng và Quận)

A. Viên dịch

1. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên Tổng
2. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên Quận
3. Trả lương các nhơn viên khác

Cộng

B. Vật dụng

1. Mua sắm vật dụng văn phòng cai tổng
2. Mua sắm vật dụng văn phòng Quận
3. Chi xuất về dự định công tác cho Quận
hay Tổng

Cộng

C. Tu Bồi

D. Tân Tạo

Cộng chung Tổng và Quận

V. Ích Lợi Chung (cho Tỉnh)

A. Viên dịch

1. Lương hay phụ cấp cho nhơn viên tỉnh
2. Các chi xuất khác

Cộng

B. Vật dụng-

1. Mua sắm giấy tờ cho văn phòng tỉnh
2. Mua sắm vật dụng cho dự định công tác
3. Các việc khác

Cộng

Cộng chung về chi xuất Tỉnh

VI. Miscellaneous

A. Unclassified Expenditures

1. Unforeseen Expenditures
2. Expenditures for religious ceremonies
3. Expenditures for political ceremonies
4. Miscellaneous expenditures

Total

B. Contributions to other villages.

1. Distribution of joint-taxes
2. Contribution to province for poor villages
3. Other

Total

C. Credit transactions

1. Repayment of loans
2. Loans granted
3. Repayment of security deposits
4. Other

Total

Total Miscellaneous

VII. Total Payments

VI. CHI XUẤT LINH TINH

A. Chi xuất ngoại định

1. Chi xuất bất thường
2. Chi xuất về cúng tế
3. Chi xuất về nghi lễ tiếp tân
4. Chi xuất linh tinh

Cộng

B. Trợ giúp cho các làng khác

1. Chia phần tiền thuế chung chịu
2. Trợ cấp của tỉnh cho các làng nghèo
3. Các trợ cấp khác

Cộng

C. Giao dịch tín dụng

1. Trả tiền vay mượn
2. Tiền đòi nợ
3. Trả tiền thế chun
4. Các chi xuất khác

Cộng

Cộng linh tinh chi xuất

VII. Cộng chung các chi xuất

District _____

Province _____

Sample District Report Form on Village Finances

	1	2	3	Total
Name of Village	:	:	:	:
Population	:	:	:	:
Number of Voters	:	:	:	:
RECEIPTS	:	:	:	:
I. Taxes	:	:	:	:
1. Land Tax	:	:	:	:
2. License	:	:	:	:
3. Animals	:	:	:	:
4. Vehicles	:	:	:	:
5. Houses	:	:	:	:
6. Export	:	:	:	:
7. Others	:	:	:	:
Total	:	:	:	:
II. Income	:	:	:	:
1. Cong Dien	:	:	:	:
2. Cong Tho	:	:	:	:
3. Urban Land	:	:	:	:
4. Other	:	:	:	:
Total	:	:	:	:
III. Fees	:	:	:	:
1. Market	:	:	:	:
2. Slaughtering	:	:	:	:
3. Ferries	:	:	:	:
4. Fisheries	:	:	:	:
5. Public Land etc.	:	:	:	:

QUẬN _____

TỈNH _____

Mẫu Phúc Trình Của Quận Về Tài Chánh Xã

Tên Xã	:	1	:	2	:	3	:	Cộng
Dân số	:		:		:		:	
Số cư tri	:		:		:		:	
THAU	:		:		:		:	
I. THUẾ	:		:		:		:	
1. Thuế điền	:		:		:		:	
2. Môn bài	:		:		:		:	
3. Súc vật	:		:		:		:	
4. Xe	:		:		:		:	
5. Nóc giả	:		:		:		:	
6. Xuất cạnh	:		:		:		:	
7. Các thuế khác	:		:		:		:	
Cộng	:		:		:		:	
II. HUÊ LỢI	:		:		:		:	
1. Công điền	:		:		:		:	
2. Công thổ	:		:		:		:	
3. Đất châu thành	:		:		:		:	
4. Các huê lợi khác	:		:		:		:	
Cộng	:		:		:		:	
III. HOA CHI	:		:		:		:	
1. Chợ	:		:		:		:	
2. Lò sát sinh	:		:		:		:	
3. Bến đò	:		:		:		:	
4. Thủy lợi	:		:		:		:	
5. Đất Quốc-gia v.v...	:		:		:		:	
	:		:		:		:	

	1	2	3	Total
6. Water and Electricity	:	:	:	:
7. Other	:	:	:	:
Total	:	:	:	:
IV. Miscellaneous Revenues:	:	:	:	:
1. Fines	:	:	:	:
2. Legal Papers	:	:	:	:
3. Sales of property	:	:	:	:
4. Receipts of Previous Years	:	:	:	:
5. Contributions	:	:	:	:
6. Other	:	:	:	:
Total	:	:	:	:
V. Total Revenues	:	:	:	:
VI. Subventions	:	:	:	:
VII. Non-Revenue Receipts	:	:	:	:
1. Borrowings	:	:	:	:
2. Repayment of Loans	:	:	:	:
3. Deposits	:	:	:	:
4. Other	:	:	:	:
Total	:	:	:	:
VIII. Total Receipts	:	:	:	:
IX. Cash on hand	:	:	:	:
X. Total Resources	:	:	:	:

	:	1	:	2	:	3	:	Cộng
6. Nước và điện	:	:	:	:	:	:	:	
7. Các số thu khác	:	:	:	:	:	:	:	
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
IV. HUẾ LỢI LINH TINH	:	:	:	:	:	:	:	
1. Tiền phạt vạ	:	:	:	:	:	:	:	
2. Chứng chỉ giấy tờ	:	:	:	:	:	:	:	
3. Bán vật hủy mại	:	:	:	:	:	:	:	
4. Thâu niên khoá trước	:	:	:	:	:	:	:	
5. Tiền lạc quyền	:	:	:	:	:	:	:	
6. Các huê lợi khác	:	:	:	:	:	:	:	
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
V. Cộng Huê lợi chung	:	:	:	:	:	:	:	
VI. Trợ cấp	:	:	:	:	:	:	:	
VII Thu không phải lợi tức	:	:	:	:	:	:	:	
1. Tiền vay mượn	:	:	:	:	:	:	:	
2. Tiền đòi nợ	:	:	:	:	:	:	:	
3. Tiền thế chun	:	:	:	:	:	:	:	
4. Các số tiền khác	:	:	:	:	:	:	:	
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
VIII. Cộng chung mọi thứ	:	:	:	:	:	:	:	
thâu	:	:	:	:	:	:	:	
IX. Tiền mặt	:	:	:	:	:	:	:	
X. Cộng chung các nguồn lợi	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	
	:	:	:	:	:	:	:	

<u>EXPENDITURES</u>	1	2	3	Total
I. Administration				
A. Personnel				
1. V.C. Pay				
2. V.C. Expend.				
3. Salaries				
4. Other				
Total				
B. Material				
Total Admin.				
II. Economic				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
E. Other				
Total Economic				
III. Social				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
Total Social				
IV. Common (Canton, Dist.):				
A. Personnel				
B. Material				
C. Maintenance				
D. New Construction				
Total				

<u>CHI XUẤT</u>	:	1	:	2	:	3	:	Cộng
I. Hành Chánh	:	:	:	:	:	:	:	:
A. Viên dịch	:	:	:	:	:	:	:	:
1. Lương hội tề	:	:	:	:	:	:	:	:
2. Sở phí Hội tề	:	:	:	:	:	:	:	:
3. Lương nhơn viên	:	:	:	:	:	:	:	:
4. Các chi xuất khác	:	:	:	:	:	:	:	:
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	:
B. Vật dụng	:	:	:	:	:	:	:	:
Cộng chung hành chánh	:	:	:	:	:	:	:	:
II. Kinh Tế	:	:	:	:	:	:	:	:
A. Viên dịch	:	:	:	:	:	:	:	:
B. Vật dụng	:	:	:	:	:	:	:	:
C. Tu bổ	:	:	:	:	:	:	:	:
D. Công tác mới	:	:	:	:	:	:	:	:
E. Các việc khác	:	:	:	:	:	:	:	:
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	:
III. Xã Hội	:	:	:	:	:	:	:	:
A. Viên dịch	:	:	:	:	:	:	:	:
B. Vật dụng	:	:	:	:	:	:	:	:
C. Tu bổ	:	:	:	:	:	:	:	:
D. Công tác mới	:	:	:	:	:	:	:	:
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	:
IV. Ích Lợi (Tổng - Quân)	:	:	:	:	:	:	:	:
A. Viên dịch	:	:	:	:	:	:	:	:
B. Vật dụng	:	:	:	:	:	:	:	:
C. Tu bổ	:	:	:	:	:	:	:	:
D. Công tác mới	:	:	:	:	:	:	:	:
Cộng	:	:	:	:	:	:	:	:

	:	1	:	2	:	3	:	Total
V. Common (Provincial)	:		:		:		:	
A. Personnel	:		:		:		:	
B. Material	:		:		:		:	
Total	:		:		:		:	
VI. Miscellaneous	:		:		:		:	
A. Unclassified	:		:		:		:	
B. Contributions	:		:		:		:	
C. Credit Transactions	:		:		:		:	
Total	:		:		:		:	
VII. Total Payments	:		:		:		:	

V. ÍCH LỢI (Tinh)	:	1	:	2	:	3	:	Cộng
A. Viên dịch	:		:		:		:	
B. Vật dụng	:		:		:		:	
Cộng	:		:		:		:	
	:		:		:		:	
VI. LINH TINH	:		:		:		:	
A. Ngoại định	:		:		:		:	
B. Lạc quyền	:		:		:		:	
C. Giao dịch tiền bạc	:		:		:		:	
Cộng	:		:		:		:	
	:		:		:		:	
VII. Công tác chi xuất	:		:		:		:	